

BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
1	Xã An Lão - Tỉnh Gia Lai		3.194	10.645	894	3.015							
1		Thôn An Hưng	162	513	162	505	98,44	Đạt	280	29	Đạt	Đạt	
2		Thôn Hoà Bình	352	1.122	282	933	83,16	Đạt	314	22	Đạt	Đạt	
3		Thôn An Hưng Bắc	127	409	126	408	99,76	Đạt	310	35	Đạt	Đạt	
4		Thôn An Thành	215	692	86	262	37,86	Đạt	90	15	Đạt	Đạt	
5		Thôn Hưng Nhom	594	2.122	4	4	0,19	Không đạt	120	14	Không đạt	Không đạt	
6		Thôn Thuận Hoà	144	482	43	154	31,95	Đạt	240	25	Đạt	Đạt	
7		Thôn An Thạch	421	1.432	175	730	50,98	Đạt	310	35	Đạt	Đạt	
8		Thôn Thuận An	300	968	5	5	0,52	Không đạt	130	12	Không đạt	Không đạt	
9		Thôn Tân An	330	1.064	3	3	0,28	Không đạt	100	14	Không đạt	Không đạt	
10		Thôn Tân Lập	299	1.004	2	3	0,30	Không đạt	130	15	Đạt	Đạt	
11		Thôn Thanh Sơn	250	837	6	8	0,96	Không đạt	250	25	Đạt	Đạt	
2	Phường An Khê - Tỉnh Gia Lai		11.989	50.743	38	203	0,45						
1		Tổ dân phố 1	768	3.416	6	44	1,15	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	
2		Tổ dân phố 2	829	3.664	0	19	0,52	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	
3		Tổ dân phố 3	627	2.774	2	22	0,79	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	
4		Tổ dân phố 4	872	3.834	0	8	0,21	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	
5		Tổ dân phố 5	676	2.939	4	22	0,75	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	
6		Tổ dân phố 6	789	3.278	0	7	0,21	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	
7		Tổ dân phố 7	650	2.701	2	9	0,33	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	
8		Tổ dân phố 8	789	3.275	4	28	0,85	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	
9		Tổ dân phố 9	777	3.193	2	29	0,89	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
10		Tổ dân phố 10	622	2.660	2	8	0,27	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	
11		Tổ dân phố 11	735	3.036	0	23	0,97	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	
12		Tổ dân phố 12	754	3.044	3	14	0,49	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	
13		Tổ dân phố 13	796	3.058	1	7	0,22	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	
14		Tổ dân phố 14	813	3.896	3	9	0,23	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	
15		Tổ dân phố 15	815	3.229	5	34	1,05	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	
16		Tổ dân phố 16	677	2.746	4	19	0,69	Không đạt	>423		Đạt	Đạt	
3	Phường An Bình - Tỉnh Gia Lai		7.782	31.005	73	220							
1		Tổ dân phố 1	795	3.326	9	25	0,75	Không đạt	>400	>15	Đạt	Đạt	
2		Tổ dân phố 2	955	3.844	12	37	0,96	Không đạt	>400	>15	Đạt	Đạt	
3		Tổ dân phố 3	752	3.033	3	7	0,23	Không đạt	>400	>15	Đạt	Đạt	
4		Tổ dân phố 4	521	1.882	1	5	0,27	Không đạt	>400	>15	Đạt	Đạt	
5		Tổ dân phố 5	617	2.471	9	32	1,30	Không đạt	>400	>15	Đạt	Đạt	
6		Tổ dân phố 6	777	3.152	4	7	0,22	Không đạt	>400	>15	Đạt	Đạt	
7		Tổ dân phố 7	588	2.205	4	4	0,18	Không đạt	>400	>15	Đạt	Đạt	
8		Tổ dân phố 8	580	2.319	13	50	2,16	Không đạt	>400	>15	Đạt	Đạt	
9		Tổ dân phố 9	668	2.703	1	3	0,11	Không đạt	>400	>15	Đạt	Đạt	
10		Tổ dân phố 10	674	2.633	2	3	0,11	Không đạt	>400	>15	Đạt	Đạt	
11		Tổ dân phố 11	855	3.437	15	47	1,37	Không đạt	>400	>15	Đạt	Đạt	
4	Phường An Phú - Tỉnh Gia Lai		10.086	40.823	2.548	12.875							
1		Tổ dân phố Chư Á	1.000	3.737	39	184	4,9	Không đạt	717	5	Đạt	Đạt	
2		Tổ dân phố Âu Cơ	1.299	4.701	16	60	1,3	Không đạt	720	5	Đạt	Đạt	
3		Tổ dân phố Đoàn Kết	576	1.783	9	15	0,8	Không đạt	720	5	Đạt	Đạt	
4		Tổ dân phố Thắng Lợi	931	3.765	15	65	1,7	Không đạt	720	5	Đạt	Đạt	
5		Tổ dân phố Phú Thọ	1.136	4.807	2	9	0,2	Không đạt	725	5	Đạt	Đạt	
6		Tổ dân phố Nguyên Lợi	643	2.966	1	5	0,2	Không đạt	725	5	Đạt	Đạt	
7		Tổ dân phố An Mỹ	926	3.621	2	9	0,2	Không đạt	725	5	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
8		Làng Thung Dôr	215	950	215	950	100,0	Đạt	725	5	Đạt	Đạt	
9		Làng Do - Guăh	586	2.217	313	1.462	65,9	Đạt	714	5	Đạt	Đạt	
10		Làng Mơ Nù	592	2.558	504	2.330	91,1	Đạt	714	5	Đạt	Đạt	
11		Làng Bông Phun	542	2.024	383	1.747	86,3	Đạt	720	5	Đạt	Đạt	
12		Làng Wâu - Kơ Tu	476	2.276	458	2.115	92,9	Đạt	714	5	Đạt	Đạt	
13		Làng Chuết	686	2.992	319	2.021	67,5	Đạt	720	5	Đạt	Đạt	
14		Làng Nhả Prông	478	2.426	272	1.903	78,4	Đạt	714	5	Đạt	Đạt	
5	Phường Ayun Pa - Tỉnh Gia Lai		6.352	26.559	1.194	5.410							
1		Tổ dân phố 1	527	2217	174	938	42,31	Đạt	<200	<10	Không đạt	Đạt	
2		Tổ dân phố 2	495	2170	192	1269	58,48	Đạt	<200	<10	Không đạt	Đạt	
3		Tổ dân phố 3	469	1923	14	98	5,10	Không đạt	<200	<10	Không đạt	Không đạt	
4		Tổ dân phố 4	541	2297	51	280	12,19	Không đạt	<200	<10	Không đạt	Không đạt	
5		Tổ dân phố 5	578	2305	5	24	1,04	Không đạt	<200	<10	Không đạt	Không đạt	
6		Tổ dân phố 6	577	2868	6	45	1,57	Không đạt	<200	<10	Không đạt	Không đạt	
7		Tổ dân phố 7	498	1915	3	9	0,47	Không đạt	<200	<10	Không đạt	Không đạt	
8		Tổ dân phố 8	515	2383	5	22	0,92	Không đạt	<200	<10	Không đạt	Không đạt	
9		Tổ dân phố 9	519	1957	5	13	0,66	Không đạt	<200	<10	Không đạt	Không đạt	
10		Tổ dân phố 10	509	2224	309	956	42,99	Đạt	<200	<10	Không đạt	Đạt	
11		Tổ dân phố 11	520	1885	137	539	28,59	Đạt	<200	<10	Không đạt	Đạt	
12		Tổ dân phố 12	604	2415	293	1217	50,39	Đạt	<200	<10	Không đạt	Đạt	
6	Phường Diên Hồng - Tỉnh Gia Lai		12.096	56.266	322	1.441	2,56						
1		Tổ dân phố 1	947	4356	26	64	1,47	Không đạt	740–800	10	Đạt	Đạt	
2		Tổ dân phố 2	1.281	5.324	24	40	0,75	Không đạt	740–800	11	Đạt	Đạt	
3		Tổ dân phố 3	1394	6063	48	117	1,92	Không đạt	740–800	12	Đạt	Đạt	
4		Tổ dân phố 4	1115	5306	45	118	2,22	Không đạt	740–800	13	Đạt	Đạt	
5		Tổ dân phố 5	974	4382	41	113	2,58	Không đạt	740–800	14	Đạt	Đạt	
6		Tổ dân phố 6	927	4231	27	77	1,81	Không đạt	740–800	15	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
7		Tổ dân phố 7	1034	5114	43	111	1,83	Không đạt	740–800	16	Đạt	Đạt	
8		Tổ dân phố 8	1062	4992	35	93	1,86	Không đạt	740–800	17	Đạt	Đạt	
9		Tổ dân phố 9	877	4205	29	64	1,52	Không đạt	740–800	18	Đạt	Đạt	
10		Tổ dân phố 10	658	3156	35	76	2,4	Không đạt	740–800	19	Đạt	Đạt	
11		Tổ dân phố 11	756	3443	27	55	1,59	Không đạt	740–800	20	Đạt	Đạt	
12		Tổ dân phố 12	972	4154	35	83	2,0	Không đạt	740–800	21	Đạt	Đạt	
13		Tổ dân phố 13	632	2612	22	50	1,91	Không đạt	740–800	22	Đạt	Đạt	
14		Thôn Pleikuroh	439	2048	209	1024	50,0	Đạt	740–800	23	Đạt	Đạt	
7	Phường Hội Phú - Tỉnh Gia Lai		9.962	44.262	1.403	5.904							
1		Tổ dân phố 1	1.410	6.205	9	46	0,74	Không đạt	750-800	3-15	Đạt	Đạt	
2		Tổ dân phố 2	1.026	4.320	11	51	1,18	Không đạt	750-800	3-15	Đạt	Đạt	
3		Tổ dân phố 3	1.142	5.385	22	94	1,75	Không đạt	750-800	3-15	Đạt	Đạt	
4		Tổ dân phố 4	1.216	5.529	9	43	0,78	Không đạt	750-800	3-15	Đạt	Đạt	
5		Tổ dân phố 5	1.034	4.673	43	180	3,85	Không đạt	750-800	3-15	Đạt	Đạt	
6		Tổ dân phố 6	776	3.276	28	129	3,94	Không đạt	750-800	3-15	Đạt	Đạt	
7		Tổ dân phố 7	954	4.023	15	62	1,54	Không đạt	750-800	3-15	Đạt	Đạt	
8		Tổ dân phố Hàm Rồng	547	2.155	4	17	0,79	Không đạt	820-1000	15-25	Đạt	Đạt	
9		Làng Ngó	702	3.350	330	1.336	39,88	Đạt	750-800	0-8	Đạt	Đạt	
10		Làng Châm Anêh	220	977	232	929	95,09	Đạt	790-820	0-8	Đạt	Đạt	
11		Làng Ngol	256	1.239	175	700		Đạt			Đạt	Đạt	
12		Làng Khun	364	1.651	220	939		Đạt			Đạt	Đạt	
13		Làng Ia Lang	315	1.479	305	1.378		Đạt			Đạt	Đạt	
8	Phường Pleiku - Tỉnh Gia Lai		10.478	43.317	329	1.239							
1		Tổ dân phố 1	1297	5458	19	81	1,48	Không đạt	775		Đạt	Đạt	
2		Tổ dân phố 2	1.044	3.981	34	122	3,06	Không đạt	775		Đạt	Đạt	
3		Tổ dân phố 3						Không đạt	775		Đạt	Đạt	
4		Tổ dân phố 4						Không đạt	775		Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
5		Tổ dân phố 5						Không đạt	775		Đạt	Đạt	
6		Tổ dân phố 6						Không đạt	775		Đạt	Đạt	
7		Tổ dân phố 7						Không đạt	775		Đạt	Đạt	
8		Tổ dân phố 8	1.424	5.828	17	84	1,44	Không đạt	775		Đạt	Đạt	
9		Tổ dân phố 9						Không đạt	775		Đạt	Đạt	
10		Tổ dân phố 10	1.006	3.732	35	137	3,67	Không đạt	775		Đạt	Đạt	
11		Tổ dân phố 11	1.422	6.249	19	46	0,74	Không đạt	775		Đạt	Đạt	
12		Tổ dân phố 12	848	3.828	11	33	0,86	Không đạt	775		Đạt	Đạt	
13		Tổ dân phố 13	1.168	4.844	15	39	0,81	Không đạt	775		Đạt	Đạt	
14		Tổ dân phố 15	737	3.216	12	59	1,83	Không đạt	775		Đạt	Đạt	
15		Tổ dân phố 16	788	3.379	9	32	0,95	Không đạt	775		Đạt	Đạt	
16		Tổ dân phố 14	523	2.144	12	50	2,33	Không đạt	775		Đạt	Đạt	
17		Làng Ôp	221	658	146	556	84,50	Đạt	775		Đạt	Đạt	
9	Phường Thống Nhất - Tỉnh Gia Lai		10.852	45.710	470	1.854							
1		Tổ dân phố 1	1.139	4.816	15	60	1,25%	Không đạt	753,5	6,2	Đạt	Đạt	
2		Tổ dân phố 2	1.016	4.241	9	36	0,85%	Không đạt	749,0	5,8	Đạt	Đạt	
3		Tổ dân phố 3	1.001	4.200	7	30	0,71%	Không đạt	738,3	1	Đạt	Đạt	
4		Tổ dân phố 4	1.249	4.978	13	60	1,21%	Không đạt	762,3	6	Đạt	Đạt	
5		Tổ dân phố 6	1.067	4.586	40	144	3,14%	Không đạt	761,0	5,5	Đạt	Đạt	
6		Tổ dân phố 7	1.355	5.848	29	121	2,07%	Không đạt	763,0	1,6	Đạt	Đạt	
7		Tổ dân phố 8	1.170	4.963	22	80	1,61%	Không đạt	766,0	5,3	Đạt	Đạt	
8		Tổ dân phố 9	816	3.391	49	177	5,22%	Không đạt	788,0	2,8	Đạt	Đạt	
9		Tổ dân phố Plei Kép	870	3.533	122	556	15,74%	Đạt	747,5	2,8	Đạt	Đạt	
10		Tổ dân phố Bruk Ngol	529	2.368	130	462	19,51%	Đạt	762,5	7,3	Đạt	Đạt	
11		Tổ dân phố 5	640	2.786	34	128	4,59%	Không đạt	767,0	2,3	Đạt	Đạt	
10	Xã Al Bá - Tỉnh Gia Lai		3.158	13.236	2.356	10.345	632						
1		Làng Chư Ruồi Sul						Đạt			Đạt	Đạt	x

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
2		Làng Ia H'Boòng						Đạt			Đạt	Đạt	x
3		Làng Amil						Đạt			Đạt	Đạt	x
4		Làng Blút Griêng	409	1.480	206	833	56	Đạt	600-632	2-5	Đạt	Đạt	
5		Thôn Tứ Kỳ	544	1.945	188	786	40	Đạt	600-633	2-5	Đạt	Đạt	
6		Làng Ia Choan	354	1.540	298	1.353	88	Đạt	600-634	2-5	Đạt	Đạt	
7		Làng U Róh	479	2.318	425	1.979	85	Đạt	600-635	2-5	Đạt	Đạt	
8		Làng Dơ Nông Ó	298	1.257	237	1.044	83	Đạt	600-636	2-5	Đạt	Đạt	
9		Làng Ser Dơ Mỏ	354	1.658	314	1.375	83	Đạt	600-637	2-5	Đạt	Đạt	
10		Làng Tung Ke	425	1.749	403	1.703	97	Đạt	600-638	2-5	Đạt	Đạt	
11		Làng Ayun	295	1.289	285	1.272	99	Đạt	600-639	2-5	Đạt	Đạt	
11	Xã An Hòa - Tỉnh Gia Lai		854	2.896	407	1.302							
1		Thôn An Quang	422	1417	403	1295	91,39	Đạt	542	33	Đạt	Đạt	
2		Thôn Vạn Xuân	432	1.479	4	7	0,47	Không đạt	210	21	Đạt	Đạt	
3		Thôn Long Hòa						Không đạt			Đạt	Đạt	x
4		Thôn Hưng Nhượng						Không đạt			Đạt	Đạt	x
5		Thôn Xuân Phong Bắc						Không đạt			Đạt	Đạt	x
6		Thôn Xuân Phong Nam						Không đạt			Đạt	Đạt	x
7		Thôn Vạn Long						Không đạt			Đạt	Đạt	x
8		Thôn Vạn Khánh						Không đạt			Đạt	Đạt	x
9		Thôn Trà Cong						Không đạt			Đạt	Đạt	x
12	Xã An Toàn - Tỉnh Gia Lai		242	745	230	715	93,79						
1		Thôn 1						Đạt	800	1	Đạt	Đạt	
2		Thôn 2						Đạt	811	1	Đạt	Đạt	
3		Thôn 3						Đạt	933	1	Đạt	Đạt	
4		Thôn An Nghĩa	147	455	139	433	95,16	Đạt	502	1	Đạt	Đạt	
5		Thôn Hòn Chiêng	95	290	91	282	97,24	Đạt	690	1	Đạt	Đạt	
13	Xã An Vinh - Tỉnh Gia Lai		1.785	6.496	1.735	6.313	681						

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
1		Thôn 1	265	899	257	876	97,44	Đạt	300	15	Đạt	Đạt	
2		Thôn 2	293	1054	279	1034	98,1	Đạt	400	15	Đạt	Đạt	
3		Thôn 3	424	1548	422	1527	98,64	Đạt	300	15	Đạt	Đạt	
4		Thôn 4	259	967	232	860	88,93	Đạt	300	15	Đạt	Đạt	
5		Thôn 5	172	648	171	643	99,22	Đạt	450	15	Đạt	Đạt	
6		Thôn 6	121	461	121	460	99,78	Đạt	550	15	Đạt	Đạt	
7		Thôn 7	251	919	253	913	99,34	Đạt	480	15	Đạt	Đạt	
14	Xã Ayun - Tỉnh Gia Lai		1.739	7.781	913	4.474							
1		Thôn 2	426	1678	14	36	2,1	Không đạt	763	10	Đạt	Đạt	
2		Làng Plei Bông	479	2414	471	2384	98,8	Đạt	768	8	Đạt	Đạt	
3		Thôn 1	406	1629	4	13	0,8	Không đạt	813	11,3	Đạt	Đạt	
4		Làng Đêkjêng	428	2060	424	2041	99,1	Đạt	895	10	Đạt	Đạt	
5		Làng Kon Brung						Đạt			Đạt	Đạt	x
6		Làng Bông Pim						Đạt			Đạt	Đạt	x
7		Thôn 3						Đạt			Đạt	Đạt	x
8		Làng Đê Bơ Tok						Đạt			Đạt	Đạt	x
15	Xã Ân Tường - Tỉnh Gia Lai		4.612	17.403	405	1.392	8,00						
1		Thôn Tân Thạnh	857	3300						Có 74% diện tích có độ dốc từ 15% trở lên	Đạt	Đạt	
2		Thôn Ân Hữu	691	2829						Có 56,%4 diện tích có độ dốc từ 15% trở lên	Không đạt	Không đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
3		Phú Xuân	324	1330						Có 53,6% diện tích có độ dốc từ 15% trở lên	Không đạt	Không đạt	
4		Thôn Đak mang	407	1399	405	1392	99,50	Đạt	Có 94% diện tích có độ cao từ 200m trở lên so với mực nước biển	Có 79,7% diện tích có độ dốc từ 15% trở lên	Đạt	Đạt	
5		Thôn Phú Văn	306	1217						Có 70% diện tích có độ dốc từ 15% trở lên	Đạt	Đạt	
6		Thôn Phú Hữu 1	639	2642						Có 66% diện tích có độ dốc từ 15% trở lên	Đạt	Đạt	
7		Thôn Phú Hữu 2	480	1967						Có 21,8% diện tích có độ dốc từ 15% trở lên	Không đạt	Không đạt	
8		Thôn Phú Khương	544	2143						Có 83% diện tích có độ dốc từ 15% trở lên	Đạt	Đạt	
9		Thôn Hà Đồng	465	1794						Không có diện tích có độ dốc 15% trở lên	Không đạt	Không đạt	
16	Xã Bàu Cạn - Tỉnh Gia Lai		3.728	15.182	985	4.597							

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
1		Thôn Thăng Hưng Đông	731	2.833	158	680	24,00	Đạt	648	15	Đạt	Đạt	
2		Thôn Thăng Hưng Tây	507	1.973	151	552	27,98	Đạt	682	15	Đạt	Đạt	
3		Thôn Thanh An	680	2.718	123	552	20,31	Đạt	672	15	Đạt	Đạt	
4		Thôn Thanh Bình	664	2.803	134	694	24,76	Đạt	688	15	Đạt	Đạt	
5		Làng Mui	516	2.517	393	1984	78,82	Đạt	684	15	Đạt	Đạt	
6		Thôn Đoàn Kết	630	2.338	26	135	5,77	Không đạt	700	15	Đạt	Đạt	
7		Thôn Ia Mua						Đạt			Đạt	Đạt	x
8		Thôn Hòa Bình						Không đạt			Đạt	Đạt	x
9		Thôn Tây Hồ						Không đạt			Đạt	Đạt	x
10		Thôn Bình An						Không đạt			Đạt	Đạt	x
11		Thôn Tân Lạc						Không đạt			Đạt	Đạt	x
17	Xã Biển Hồ - Tỉnh Gia Lai		9.809	41.272	3.800	17.011	41,22						
1		Làng Ia Nueng	480	2388	416	2061	86,31	Đạt	700	16,5	Đạt	Đạt	
2		Làng Tềng	362	1579	341	1432	90,69	Đạt	700	16,5	Đạt	Đạt	
3		Thôn Đồng Bằng	674	2606	10	39	1,50	Không đạt	700	16,5	Đạt	Đạt	
4		Làng Ia Bàng	440	1962	426	1908	97,25	Đạt	700	8	Đạt	Đạt	
5		Làng Ia Mút	351	1453	228	850	58,50	Đạt	700	8	Đạt	Đạt	
6		Thôn Nghĩa Hưng 1	649	2489	113	462	18,56	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
7		Thôn Nghĩa Hưng 2	445	1966	0	0	0,00	Không đạt	700	15	Đạt	Đạt	
8		Thôn Nghĩa Hưng 3	529	2082	0	0	0,00	Không đạt	700	15	Đạt	Đạt	
9		Thôn Nghĩa Hưng 4	684	2946	170	892	30,28	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
10		Làng Bui Brông	322	1366	322	1.366	100,00	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
11		Thôn Chư Jôr	305	1265	92	414	32,73	Đạt	700	14	Đạt	Đạt	
12		Làng Chư Đàng Ya	307	1359	190	844	62,10	Đạt	700	14	Đạt	Đạt	
13		Làng Ia Gri	348	1560	329	1530	98,08	Đạt	700	14	Đạt	Đạt	
14		Thôn 1						Không đạt			Đạt	Đạt	x
15		Thôn 2						Không đạt			Đạt	Đạt	x

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số					Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)			Đánh giá đạt/ không đạt
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
16		Thôn 3						Không đạt			Đạt	Đạt	x
17		Thôn 4						Không đạt			Đạt	Đạt	x
18		Thôn Tiên Sơn 1						Không đạt			Đạt	Đạt	x
19		Thôn Tiên Sơn 2						Không đạt			Đạt	Đạt	x
20		Làng Núi						Đạt			Đạt	Đạt	x
21		Làng Bông						Đạt			Đạt	Đạt	x
22		Làng Weh						Đạt			Đạt	Đạt	x
23		Làng Rìng Rai						Đạt			Đạt	Đạt	x
18	Xã Bình Hiệp - Tỉnh Gia Lai		6.272	21.831	78	258							

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
1		Thôn Thuận Truyền	767	2762	0	0	0	Không đạt	23,7	3,6	Không đạt	Không đạt	
2		Thôn Bình Thuận	970	3304	0	0	0	Không đạt	28,6	3,3	Không đạt	Không đạt	
3		Thôn Thuận Hạnh	746	2500	0	0	0	Không đạt	17,9	3,2	Không đạt	Không đạt	
4		Thôn Bình Tân	950	2669	0	0	0	Không đạt	30	5	Không đạt	Không đạt	
5		Thôn Phú Hưng	639	2243	0	0	0	Không đạt	29,6	5	Không đạt	Không đạt	
6		Thôn M6	270	940	75	248	26,38	Đạt	532	25,3	Đạt	Đạt	
7		Thôn Thuận Ninh	415	1194	3	10	0,84	Không đạt	192	21	Đạt	Đạt	
8		Thôn Văn Phong	764	3242	0	0	0	Không đạt	56,1	4	Không đạt	Không đạt	
9		Thôn Tây An	751	2977	0	0	0	Không đạt	94,2	6	Không đạt	Không đạt	
19	Xã Bình Khê - Tỉnh Gia Lai		5.617	21.760	7	31							
1		Thôn Tiên Thuận	880	3.330	0	6	0,18	Không đạt	281	9%	Đạt	Đạt	
2		Thôn Thượng Sơn	1.117	4.498	0	3	0,07	Không đạt	257	28%	Đạt	Đạt	
3		Thôn Thượng Giang	1.587	6.289	0	0	0,00	Không đạt	173	2%	Không Đạt	Không Đạt	
4		Thôn Tả Giang	1.053	3.971	3	8	0,20	Không đạt	44	1%	Không Đạt	Không Đạt	
5		Thôn Nam Giang	565	2.204	3	10	0,45	Không đạt	54	2%	Không Đạt	Không Đạt	
6		Thôn Hữu Giang	415	1.468	1	4	0,27	Không đạt	47,8	3%	Không Đạt	Không Đạt	
20	Xã Bình Phú - Tỉnh Gia Lai		1.288	4.111	366	1.414	88						
1		Làng Vĩnh An	386	1.609	365	1.409	87,57	Đạt	500	23,1	Đạt	Đạt	
2		Thôn Hòa Trung						Không đạt			Không đạt	Không đạt	x
3		Thôn Hòa Sơn						Không đạt			Đạt	Đạt	x
4		Thôn Hòa Hiệp						Không đạt			Đạt	Đạt	x
5		Thôn Phú Mỹ	902	2.502	1	5	0,20	Không đạt	400	17,4	Đạt	Đạt	
6		Thôn Phú Thọ						Không đạt			Đạt	Đạt	x
7		Thôn Phú Thịnh						Không đạt			Đạt	Đạt	x
8		Thôn Phú Hiệp						Không đạt			Không đạt	Không đạt	x
21	Xã Bờ Ngoong - Tỉnh Gia Lai		7.460	31.367	4.989	21.062	1.248						
1		Làng Amo	471	2.101	432	1.866	88,8	Đạt	600		Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
2		Làng Pa Pét	371	1.517	244	1.013	66,8	Đạt	600		Đạt	Đạt	
3		Làng Puih Jri	390	1.791	355	1.670	93,2	Đạt	600		Đạt	Đạt	
4		Làng Thoong Nha	410	1.736	213	904	52,1	Đạt	600		Đạt	Đạt	
5		Thôn Đồng Tâm	397	1.338	14	31	2,3	Không đạt	600		Đạt	Đạt	
6		Làng Phăm Klăh	483	2.218	445	1.940	87,5	Đạt	600		Đạt	Đạt	
7		Làng Phăm Ngol	383	1.712	315	1.244	72,7	Đạt	600		Đạt	Đạt	
8		Làng Hlú	353	1.720	307	1.434	83,4	Đạt	600		Đạt	Đạt	
9		Làng Lê Ngol	399	1.706	235	857	50,2	Đạt	600		Đạt	Đạt	
10		Làng Nú	373	1.562	275	1.227	78,6	Đạt	600		Đạt	Đạt	
11		Làng Klú	387	1.364	239	1.041	76,3	Đạt	600		Đạt	Đạt	
12		Làng Ka	390	1.452	180	826	56,9	Đạt	600		Đạt	Đạt	
13		Làng Khôi Zét	375	1.388	197	697	50,2	Đạt	600		Đạt	Đạt	
14		Làng Grai Mek	470	1.880	335	1.410	75,0	Đạt	600		Đạt	Đạt	
15		Làng Kênh Siêu	441	1.711	215	692	40,4	Đạt	600		Đạt	Đạt	
16		Làng Hồ Lâm	360	1.530	233	1.010	66,0	Đạt	600		Đạt	Đạt	
17		Làng Tơ Drăh	331	1498	327	1385	92,5	Đạt	600		Đạt	Đạt	
18		Làng Phăm Ó	327	1.581	292	1142	72,2	Đạt	600		Đạt	Đạt	
19		Làng Khôi Zô	349	1.562	136	673	43,1	Đạt	600		Đạt	Đạt	
22	Xã Canh Liên - Tỉnh Gia Lai		690	2.350	683	2.323							
1		Làng Hà Giao	250	862	245	842	97,68	Đạt	650	26	Đạt	Đạt	
2		Làng Đak Lâu	216	743	215	739	99,46	Đạt	650	25	Đạt	Đạt	
3		Làng Ka 3	224	745	223	742	99,59	Đạt	660	30	Đạt	Đạt	
23	Xã Canh Vinh - Tỉnh Gia Lai		4.290	15.058	684	2.558							
1		Thôn Bình Long	508	1.702			-	Không đạt	>200	>15	Đạt	Đạt	
2		Thôn An Long 1	398	1.447			-	Không đạt	>200	>15	Đạt	Đạt	
3		Thôn An Long 2	386	1.553			-	Không đạt	>200	>15	Đạt	Đạt	
4		Thôn Hiệp Vinh 1	530	1.842			-	Không đạt	>200	>15	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
5		Thôn Hiệp Vinh 2	505	1.542			-	Không đạt	>200	>15	Đạt	Đạt	
6		Thôn Tân Vinh	611	1.972	10	30	1,52	Không đạt	>200	>15	Đạt	Đạt	
7		Thôn Quang Hiến	231	824			-	Không đạt	>200	>15	Đạt	Đạt	
8		Thôn Tân Quang	402	1.347	4	17	1,26	Không đạt	>200	>15	Đạt	Đạt	
9		Thôn Hiến Đông	396	1.387	2	8	0,58	Không đạt	>200	>15	Đạt	Đạt	
10		Thôn Canh Hiệp	347	1.312	303	1.179	89,86	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt	
11		Thôn Suối Đá	319	1.281	205	794	61,98	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt	
12		Làng Canh Tiến	165	551	160	530	96,19	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt	
24	Xã Chợ Long - Tỉnh Gia Lai		1.640	7.744	1.197	6.254							
1		Làng Tpôn	382	1727	204	1033	59,8	Đạt	600	>18	Đạt	Đạt	
2		Làng Kúc Gmỏi	228	1.032	114	621	60,2	Đạt	580	>18	Đạt	Đạt	
3		Làng Kúc Rong	343	1.685	280	1526	90,6	Đạt	620	>18	Đạt	Đạt	
4		Làng Brul - Klăh	427	2015	354	1819	90,3	Đạt	600	>18	Đạt	Đạt	
5		Làng Tpe	260	1285	245	1255	97,7	Đạt	620	>18	Đạt	Đạt	
25	Xã Chư A Thai - Tỉnh Gia Lai		4.902	20.376	2.890	12.993	63,70						
1		Thôn Tân Điệp	458	1.873	221	883	47	Đạt	600	21	Đạt	Đạt	
2		Thôn Plei Tăng	395	1.593	209	1.323	83	Đạt	600	21	Đạt	Đạt	
3		Thôn Plei Plok	484	2.057	371	1.760	86	Đạt	600	21	Đạt	Đạt	
4		Thôn Plei Oi	525	2.488	434	2.187	88	Đạt	600	21	Đạt	Đạt	
5		Thôn Thanh Sơn	375	1.524	305	1.290	85	Đạt	600	21	Đạt	Đạt	
6		Thôn Thanh Thượng	320	1.140	227	289	25	Đạt	600	21	Đạt	Đạt	
7		Thôn Drok	490	1896	323	1303	69	Đạt	600	21	Đạt	Đạt	
8		Thôn Hải Yên	450	1.629	101	373	23	Đạt	600	21	Đạt	Đạt	
9		Thôn Plei Pông	316	1.382	268	1.174	85	Đạt	600	21	Đạt	Đạt	
10		Thôn Plei Hek	273	1193	246	1093	92	Đạt	600	21	Đạt	Đạt	
11		Thôn Plei Glung Mơ Lan						Đạt			Đạt	Đạt	x
12		Thôn Plei Mun Măk						Đạt			Đạt	Đạt	x

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
13		Thôn Đoàn Kết						Đạt			Đạt	Đạt	x
26	Xã Chư Krey - Tỉnh Gia Lai		2.129	9.357	1.339	6.660							
1		Làng Pobahktu	221	982	162	759	77,29	Đạt	750	15	Đạt	Đạt	
2		Làng Chiêu Liêu	306	1.253	152	728	58,10	Đạt	750	15	Đạt	Đạt	
3		Làng Bơch Siêu	221	879	123	540	61,43	Đạt	750	15	Đạt	Đạt	
4		Làng Biền	283	1.143	185	909	79,53	Đạt	750	15	Đạt	Đạt	
5		Làng Sơ Ron	237	1.226	174	988	80,59	Đạt	750	15	Đạt	Đạt	
6		Làng Châu	315	1.484	301	1421	95,75	Đạt	750	15	Đạt	Đạt	
7		Làng Lơ Pơ	272	1.379	242	1315	95,36	Đạt	750	15	Đạt	Đạt	
8		Thôn 6	274	1011	0	0	-	Không đạt	750	15	Đạt	Đạt	
27	Xã Chư Păh - Tỉnh Gia Lai		3.510	13.695	835	3.470							
1		Thôn Phú Hòa 1						Không đạt			Đạt	Đạt	x
2		Thôn Phú Hòa 2	544	2.232	167	791	35,44	Đạt	850	>15	Đạt	Đạt	
3		Thôn Phú Hòa 3	583	2.035	-	-	0,00	Không đạt	850	>15	Đạt	Đạt	
4		Thôn Hòa Phú 1	507	1.932	84	320	16,56	Đạt	850	>15	Đạt	Đạt	
5		Thôn Hòa Phú 2						Không đạt			Đạt	Đạt	x
6		Thôn Hòa Phú 3						Không đạt			Đạt	Đạt	x
7		Làng Hreng	473	1.972	417	1.559	79,06	Đạt	850	>15	Đạt	Đạt	
8		Thôn Nghĩa Hòa 1	700	2.756	-	-	0,00	Không đạt	850	>15	Đạt	Đạt	
9		Thôn Nghĩa Hòa 2	703	2.768	167	800	28,90	Đạt	850	>15	Đạt	Đạt	
28	Xã Chư Prông - Tỉnh Gia Lai		4.097	17.284	1.393	6.582	407						
1		Thôn Hoàng Yên	624	2552	39	156	6,11	Không đạt	658,6	14,5	Đạt	Đạt	
2		Làng Bạc 2	259	1088	68	333	30,61	Đạt	652,2	14,5	Đạt	Đạt	
3		Làng Bạc 1	543	2280	138	627	27,50	Đạt	655,7	14,5	Đạt	Đạt	
4		Làng Bò	567	2342	142	720	30,74	Đạt	571,5	14,5	Đạt	Đạt	
5		Thôn Bình Thanh	429	1860	93	407	21,88	Đạt	428,1	14,5	Đạt	Đạt	
6		Làng Ó	188	766	66	287	37,47	Đạt	486,2	14,5	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
7		Thôn Đức Nghĩa	273	1046	64	295	28,20	Đạt	464,2	14,5	Đạt	Đạt	
8		Làng Xung Beng	544	2215	190	834	37,65	Đạt	438,6	14,5	Đạt	Đạt	
9		Làng Pó	309	1471	278	1370	93,13	Đạt	562,1	14,5	Đạt	Đạt	
10		Làng Thung	361	1664	315	1553	93,33	Đạt	582,6	14,5	Đạt	Đạt	
11		Thôn 1						Không đạt			Đạt	Đạt	x
12		Thôn 2						Không đạt			Đạt	Đạt	x
13		Thôn 3						Không đạt			Đạt	Đạt	x
14		Thôn 4						Đạt			Đạt	Đạt	x
15		Thôn 5						Đạt			Đạt	Đạt	x
16		Thôn 6						Không đạt			Đạt	Đạt	x
17		Thôn Đông Hà						Không đạt			Đạt	Đạt	x
18		Thôn Hợp Hòa						Không đạt			Đạt	Đạt	x
19		Thôn Hợp Thắng						Không đạt			Đạt	Đạt	x
29	Xã Chư Pưh - Tỉnh Gia Lai		5.801	28.203	3.038	16.514	618						
1		Plei Thoh Ga	673	3.241	533	2.811	86,73	Đạt	409,7	7,50	Đạt	Đạt	
2		Plei Lao	336	1.935	314	1.846	95,40	Đạt	407,5	1,20	Đạt	Đạt	
3		Plei Kly Phun	453	1.958	347	1.484	75,79	Đạt	398,7	4,35	Đạt	Đạt	
4		Plei Djriêk	469	2.117	320	1.603	75,72	Đạt	384,2	1,72	Đạt	Đạt	
5		Thôn Hoà Hiệp	446	1.953	4	16	0,82	Không đạt	412,7	1,25	Đạt	Đạt	
6		Thôn Hoà Tín	485	1.936	4	24	1,24	Không đạt	420,6	0,90	Đạt	Đạt	
7		Thôn Hoà Bình	614	3.160	246	1.539	48,70	Đạt	410,6	2,24	Đạt	Đạt	
8		Plei Tao	447	2.349	385	2.154	91,70	Đạt	416,4	4,29	Đạt	Đạt	
9		Plei Ia Ke	612	2.979	287	1.609	54,01	Đạt	413,5	3,98	Đạt	Đạt	
10		Thôn Hoà Lộc	581	2.639	14	63	2,39	Không đạt	416,1	3,75	Đạt	Đạt	
11		Plei Briêng	685	3.936	584	3.365	85,49	Đạt	412,8	3,26	Đạt	Đạt	
12		Thôn Plei Phung						Đạt			Đạt	Đạt	x
13		Thôn Plei Hraì Dong						Đạt			Đạt	Đạt	x

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
30	Xã Chư Sê - Tỉnh Gia Lai		14.150	65.020	3.573	15.095	768						
1		Thôn 1	779	3.955	0	0	-	Không đạt	510	5,00	Đạt	Đạt	
2		Thôn 3	828	4.411	0	0	-	Không đạt	530	6,00	Đạt	Đạt	
3		Thôn 5	673	3.726	1	5	0,13	Không đạt	540,0	7,00	Đạt	Đạt	
4		Thôn 8	729	2.958	2	10	0,34	Không đạt	510	5,00	Đạt	Đạt	
5		Thôn 9	834	3.742	5	22	0,59	Không đạt	500	6,00	Đạt	Đạt	
6		Thôn Mỹ Thạch	636	3.200	0	0	-	Không đạt	550	4,00	Đạt	Đạt	
7		Thôn Ngo Ser- Glan	569	2.678	236	994	37,12	Đạt	545	4,00	Đạt	Đạt	
8		Thôn Phú Cường	678	2.756	206	855	31,02	Đạt	450	8,00	Đạt	Đạt	
9		Thôn Tào Rông	596	2.552	381	1.588	62,23	Đạt	480	8,00	Đạt	Đạt	
10		Thôn An Điền	403	1.686	75	296	17,56	Đạt	500	6,00	Đạt	Đạt	
11		Thôn Vinh Hà	745	3.186	132	443	13,90	Không đạt	490	5,00	Đạt	Đạt	
12		Thôn Mỹ Phú	513	2.240	98	347	15,49	Đạt	500	5,00	Đạt	Đạt	
13		Thôn Ia Blang	577	2.832	123	521	18,40	Đạt	510	6,00	Đạt	Đạt	
14		Làng Greo Pét	346	1.333	210	1.030	77,27	Đạt	500	6,00	Đạt	Đạt	
15		Thôn Dun Bêu	716	3.253	257	1.125	34,58	Đạt	535	4,00	Đạt	Đạt	
16		Thôn Yon Tok	520	2.301	215	852	37,03	Đạt	480	8,00	Đạt	Đạt	
17		Thôn Nông Trường □	292	1.275	120	549	43,06	Đạt	510	5,00	Đạt	Đạt	
18		Làng Del	345	1.680	264	1.355	80,65	Đạt	480	7,00	Đạt	Đạt	
19		Thôn Nhơn Phú	316	1.325	9	21	1,58	Không đạt	510	6,00	Đạt	Đạt	
20		Thôn 12	422	1.863	1	3	0,16	Không đạt	490	6,00	Đạt	Đạt	
21		Làng Hăng Rìng	348	1.739	345	1.380	79,36	Đạt	540	5,00	Đạt	Đạt	
22		Thôn Kê	550	2.556	174	783	30,63	Đạt	530	5,00	Đạt	Đạt	
23		Thôn Bầu Zút	420	2.076	0	0	-	Không đạt	550	4,00	Đạt	Đạt	
24		Thôn Hồ Nước	376	1.629	0	0	-	Không đạt	550	4,00	Đạt	Đạt	
25		Thôn Tốt Biớch	472	2.610	199	790	30,27	Đạt	520	5,00	Đạt	Đạt	
26		Làng Queng Mếp	292	1.253	135	528	42,14	Đạt	490	5,00	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
27		Thôn Đoàn Kết	314	1.247	2	8	0,64	Không đạt	480	5,00	Đạt	Đạt	
28		Làng Pan	271	1.099	168	738	67,15	Đạt	505	6,00	Đạt	Đạt	
29		Làng Tok Roh	369	1.814	215	852	46,97	Đạt	490	8,00	Đạt	Đạt	
31	Xã Cửu An - Tỉnh Gia Lai		4.613	18.605	306	1.330							
1		Thôn An Thượng 2	323	1255	6	30	2,30	Không đạt	440	5	Đạt	Đạt	
2		Thôn An Thượng 3	347	1316	0	0	0,00	Không đạt	445	5	Đạt	Đạt	
3		Thôn Thượng An	693	2800	2	8	0,28	Không đạt	400	7	Đạt	Đạt	
4		Làng Pốt	80	361	80	361	100,00	Đạt	460	7	Đạt	Đạt	
5		Thôn An Điền Nam	404	1592	0	1	0,06	Không đạt	400	3	Đạt	Đạt	
6		Thôn An Điền Bắc	313	1239	0	0	0,00	Không đạt	410	3	Đạt	Đạt	
7		Thôn An Bình	302	1206	0	0	0,00	Không đạt	435	7	Đạt	Đạt	
8		Thôn An Xuân	462	1.993	1	8	0,40	Không đạt	410	4	Đạt	Đạt	
9		Thôn An Thạch	509	2.049	0	0	0,00	Không đạt	420	7	Đạt	Đạt	
10		Thôn Cửu Đạo	404	1644	0	0	0,00	Không đạt	410	3	Đạt	Đạt	
11		Thôn Tú Thủy 1	466	1858	0	0	0,00	Không đạt	420	3	Đạt	Đạt	
12		Thôn Tú Thủy 2	410	1595	0	0	0,00	Không đạt	435	5	Đạt	Đạt	
13		Làng Hòa Bình	223	952	223	952	100,00	Đạt	440	7	Đạt	Đạt	
32	Xã Đak Đoa - Tỉnh Gia Lai		8.533	34.670	3.480	14.096	40,66						
1		Thôn 8	509	1.923	125	528	27,46	Đạt	730	15	Đạt	Đạt	
2		Thôn 2	972	4.198	376	1.570	37,40	Đạt	735	15	Đạt	Đạt	
3		Thôn 3	706	2.947	24	78	2,65	Không đạt	748	15	Đạt	Đạt	
4		Thôn 5	774	3.235	12	38	1,17	Không đạt	735	15	Đạt	Đạt	
5		Thôn 6	697	2.804	21	99	3,53	Không đạt	750	15	Đạt	Đạt	
6		Thôn 1 Tân Bình	950	3.676	16	24	0,65	Không đạt	715	15	Đạt	Đạt	
7		Thôn Tươi Ktu	797	3.329	753	3273	98,32	Đạt	717	15	Đạt	Đạt	
8		Thôn Groi Wét	826	2.860	785	2794	97,69	Đạt	710	15	Đạt	Đạt	
9		Thôn Dôr 1	894	4.013	850	3622	90,26	Đạt	713	15	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số					Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)			Đánh giá đạt/ không đạt
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
10		Thôn 9						Không đạt			Đạt	Đạt	x
11		Thôn 2 Tân Bình						Không đạt			Đạt	Đạt	x
12		Thôn Piom						Đạt			Đạt	Đạt	x
13		Thôn Ngol						Đạt			Đạt	Đạt	x
33	Xã Đak Pơ - Tỉnh Gia Lai		4.172	15.365	1.733	7.172							
1		Thôn 1	477	1.538	19	75	4,88	Không đạt	400	15	Đạt	Đạt	
2		Thôn 2	676	2.375	32	102	4,29	Không đạt	400	15	Đạt	Đạt	
3		Làng Kuk Kôn	239	1.041	150	766	73,58	Đạt	500	15	Đạt	Đạt	
4		Thôn 3	308	894	101	214	23,94	Đạt	400	15	Đạt	Đạt	
5		Làng Hway	235	1.057	153	719	68,02	Đạt	500	15	Đạt	Đạt	
6		Thôn 4	576	1.893	2	5	0,26	Không đạt	500	15	Đạt	Đạt	
7		Làng Bút	298	1.270	239	1.251	98,50	Đạt	400	15	Đạt	Đạt	
8		Làng Gliek	467	1.710	329	1.284	75,09	Đạt	500	15	Đạt	Đạt	
9		Làng Jro Dong	353	1.422	292	1.049	73,77	Đạt	400	15	Đạt	Đạt	
10		Làng Klăh Môn	319	1.225	241	1.034	84,41	Đạt	400	15	Đạt	Đạt	
11		Làng Krông Hra	224	940	175	673	71,60	Đạt	400	15	Đạt	Đạt	
12		Làng Kruối Chai						Đạt			Đạt	Đạt	x
13		Thôn 5						Không đạt			Đạt	Đạt	x
34	Xã Đak Rong - Tỉnh Gia Lai		1.673	6.172	1.517	5.560							
1		Làng Kon Lanh	373	1.241	264	760	61,24	Đạt	968	>15	Đạt	Đạt	
2		Làng Kon Pne	446	1.759	422	1.710	97,21	Đạt	939	>15	Đạt	Đạt	
3		Làng Kon Bông	349	1.135	343	1.105	97,36	Đạt	971	>15	Đạt	Đạt	
4		Làng Đak Tơ Neng	424	1.746	410	1.705	97,65	Đạt	970	>15	Đạt	Đạt	
5		Làng Kon Von	81	291	78	280	96,22	Đạt	973	>15	Đạt	Đạt	
35	Xã Đak Somei - Tỉnh Gia Lai		819	4.478	815	4.461							
1		Làng Kon Jôt Nak	326	1860	326	1860	100	Đạt	900,5	>18	Đạt	Đạt	
2		Làng Kon Mahar Sơ Nglok	493	2.618	489	2601	99,35	Đạt	901,5	>18	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
3		Làng Kon Pơ Dram						Đạt			Đạt	Đạt	x
4		Làng Bok Rei						Đạt			Đạt	Đạt	x
5		Làng Êê Gôh						Đạt			Đạt	Đạt	x
6		Làng Pral Somei						Đạt			Đạt	Đạt	x
7		Làng Tul Đoa						Đạt			Đạt	Đạt	x
8		Thôn 18						Không đạt			Đạt	Đạt	x
36	Xã Đăk Song - Tỉnh Gia Lai		1.103	4.668	1.044	4.506							
1		Làng Bả - Krăc	223	1.020	203	966	94,71	Đạt	454	15	Đạt	Đạt	
2		Làng Kte - H'ôn	318	1.430	296	1.379	96,43	Đạt	495	15	Đạt	Đạt	
3		Làng Đăk Pling	562	2.218	545	2.161	97,43	Đạt	450	15	Đạt	Đạt	
37	Xã Đứơc Cơ - Tỉnh Gia Lai		2.321	10.138	766	3.310	170						
1		Làng Ấp	468	1960	331	1551	79,13	Đạt	327,79	3-8	Đạt	Đạt	
2		Làng Krai	393	1772	293	1301	73,42	Đạt	343,28	3-8	Đạt	Đạt	
3		Thôn Chư Ty 3	668	2688	139	451	16,78	Đạt	419,72	3-8	Đạt	Đạt	
4		Thôn Chư Ty 4	792	3.718	3	7	0,19	Không đạt	435,59	3-8	Đạt	Đạt	
5		Làng Lung Prông						Đạt			Đạt	Đạt	x
6		Làng Hrang						Đạt			Đạt	Đạt	x
7		Thôn Chư Ty 1						Không đạt			Đạt	Đạt	x
8		Thôn Chư Ty 2						Không đạt			Đạt	Đạt	x
9		Thôn Chư Ty 5						Không đạt			Đạt	Đạt	x
10		Thôn Chư Ty 6						Không đạt			Đạt	Đạt	x
28	Xã Gào - Tỉnh Gia Lai												
1		Thôn Plei Nhao	467	2.206	377	1693	76,75	Đạt	738	10	Đạt	Đạt	
2		Thôn Ia Kênh	352	1718	245	1106	64,38	Đạt	738	10	Đạt	Đạt	
3		Thôn Plei Thoong	225	1087	212	1001	92,09	Đạt	738	10	Đạt	Đạt	
4		Thôn Trà Thương Phú	286	1213	18	46	3,79	Không đạt	738	10	Đạt	Đạt	
5		làng Nang Long - O Sor	418	1931	267	1274	65,98	Đạt	738	10	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
6		Thôn Gia Tường						Không đạt				Đạt	x
7		Plei Gao A						Đạt				Đạt	x
8		Plei Gao B						Đạt				Đạt	x
9		Plei Gao C						Đạt				Đạt	x
10		Plei Gao D						Đạt				Đạt	x
11		Plei O Pếch						Đạt				Đạt	x
12		Plei O Grang						Đạt				Đạt	x
13		Plei De Chí						Đạt				Đạt	x
14		Plei Ku Tong						Đạt				Đạt	x
39	Xã Hội Sơn - Tỉnh Gia Lai		3.734	14.401	34	117	0,79						
1		Thôn Thạch Bàn	928	3.189	15	51	1,6	Không đạt	670	>15	Đạt	Đạt	
2		Thôn Cát Lâm	686	2.672			0	Không đạt	38	<15	Không đạt	Không đạt	
3		Thôn Đại Khoang	916	3.685	19	66	1,79	Không đạt	550	>15	Đạt	Đạt	
4		Thôn Hội Sơn	667	2.572			0	Không đạt	590	>15	Đạt	Đạt	
5		Thôn Thuận Phong	537	2.283			0	Không đạt	440	>15	Đạt	Đạt	
40	Xã Hra - Tỉnh Gia Lai												
1		Làng Chrong	325	1.562	325	1.562	100	Đạt	800	15	Đạt	Đạt	
2		Làng Kon Chrah	551	2.693	551	2.693	100	Đạt	800	15	Đạt	Đạt	
3		Làng KDung	278	1.387	278	1.387	100	Đạt	800	15	Đạt	Đạt	
4		Thôn Phú Yên						Không đạt			Đạt	Đạt	x
5		Thôn Phú Danh						Không đạt			Đạt	Đạt	x
6		Thôn Nhon Tân						Không đạt			Đạt	Đạt	x
7		Thôn Nhon Thọ						Không đạt			Đạt	Đạt	x
8		Làng Bok Ayol						Đạt			Đạt	Đạt	x
9		Làng Kret Krot						Đạt			Đạt	Đạt	x
41	Xã Ia Băng - Tỉnh Gia Lai		5.142	21.962	3.579	15.248							
1		Thôn Thung Nôm	590	2591	585	2575	99,38	Đạt	800	20	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
2		Thôn Châm Prông	451	2340	451	2340	100,00	Đạt	800	20	Đạt	Đạt	
3		Thôn Hâm Rông	707	2966	378	727	24,51	Đạt	1000	20	Đạt	Đạt	
4		Thôn O	470	1943	370	1811	93,21	Đạt	800	20	Đạt	Đạt	
5		Thôn La Sơn	761	2949	0	0	0,00	Không đạt	800	20	Đạt	Đạt	
6		Thôn Bông Lar	563	2187	422	1597	73,02	Đạt	800	20	Đạt	Đạt	
7		Thôn Odeh	507	2074	300	1322	63,74	Đạt	800	20	Đạt	Đạt	
8		Thôn Ia Pết	479	2218	472	2206	99,46	Đạt	800	20	Đạt	Đạt	
9		Thôn Alphun	614	2694	601	2670	99,11	Đạt	800	20	Đạt	Đạt	
10		Thôn Adokkông						Đạt			Đạt	Đạt	x
11		Thôn Blo						Đạt			Đạt	Đạt	x
12		Thôn Biă Tih						Đạt			Đạt	Đạt	x
13		Thôn Brong Goai						Đạt			Đạt	Đạt	x
14		Thôn O Đắt						Đạt			Đạt	Đạt	x
42	Xã Ia Boòng - Tỉnh Gia Lai		3.665	15.732	2.289	10.466							
1		Thôn Xuân Me	459	1.756	193	562	32,0	Đạt	498		Đạt	Đạt	
2		Thôn Yên Me	458	1.942	182	1.008	51,9	Đạt	460		Đạt	Đạt	
3		Làng Ê - Sơ	411	1.857	372	1.779	95,8	Đạt	405		Đạt	Đạt	
4		Làng Klũh Klăh	304	1.390	210	1.013	72,9	Đạt	467		Đạt	Đạt	
5		Thôn Đoàn Kết	314	1.280	84	352	27,5	Đạt	456		Đạt	Đạt	
6		Làng Sơ	338	1.528	241	1.113	72,8	Đạt	424		Đạt	Đạt	
7		Làng Riêng	376	1.709	303	1.424	83,3	Đạt	391		Đạt	Đạt	
8		Làng Sung O - Boòng Nga	505	2.130	368	1.740	81,7	Đạt	425		Đạt	Đạt	
9		Làng La	500	2.140	336	1.475	68,9	Đạt	387		Đạt	Đạt	
10		Làng Siu						Đạt			Đạt	Đạt	x
11		Thôn Ninh Hòa						Không đạt			Đạt	Đạt	x
43	Xã Ia Chia - Tỉnh Gia Lai		2.108	8.912	1.452	6.652	74,64						
1		Làng Kom	379	1.607	218	1.039	64,65	Đạt	870	34	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
2		Làng Bang	264	1213	244	1.135	93,57	Đạt	860	34	Đạt	Đạt	
3		Làng Tang	42	152	42	152	100,00	Đạt	860	30	Đạt	Đạt	
4		Làng Lang	356	1517	266	1.242	81,87	Đạt	860	30	Đạt	Đạt	
5		Làng Beng	338	1.526	310	1.452	95,15	Đạt	850	30	Đạt	Đạt	
6		Làng Nú	402	1637	192	885	54,06	Đạt	860	32	Đạt	Đạt	
7		Làng Biă Ngó	327	1260	180	747	59,29	Đạt	860	33	Đạt	Đạt	
44	Xã Ia Dom - Tỉnh Gia Lai		1.568	6.526	403	1.866	134						
1		Thôn Mook Đen	593	2501	288	1206	48,22	Đạt	350-600	8-15	Đạt	Đạt	
2		Thôn Mook Trêl	402	1.749	138	638	36,5	Đạt	350-600	8-15	Đạt	Đạt	
3		Thôn Mook Trang	318	1.407	146	732	52	Đạt	350-600	8-15	Đạt	Đạt	
4		Làng Bi	304	1.239	105	452	36,48	Đạt	350-600	8-15	Đạt	Đạt	
5		Thôn Ia Mút	423	1.740	3	13	0,75	Không đạt	350-600	8-15	Đạt	Đạt	
6		Thôn Cửa Khẩu	121	391	11	31	7,93	Không đạt	350-600	8-15	Đạt	Đạt	
45	Xã Ia Dok - Tỉnh Gia Lai		3.757	16.132	2.130	9.489							
1		Thôn Ia Mang	401	1642	38	106	6,5	Không đạt	405	13	Đạt	Đạt	
2		Thôn Đoàn Kết	576	1896	32	90	4,7	Không đạt	412	12	Đạt	Đạt	
3		Làng Sung Le	427	1941	356	1506	77,6	Đạt	416	11	Đạt	Đạt	
4		Làng Sung Kép	485	2265	416	1899	83,8	Đạt	389	12	Đạt	Đạt	
5		Làng Ghè	417	1787	345	1576	88,2	Đạt	416	13	Đạt	Đạt	
6		Làng Dok Ngol	455	2079	416	1848	88,9	Đạt	431	10	Đạt	Đạt	
7		Làng Pong	421	2113	375	1754	83,0	Đạt	453	12	Đạt	Đạt	
8		Làng Dok Lăh	313	1297	168	752	58,0	Đạt	454	11	Đạt	Đạt	
9		Thôn Chư Bô 1	337	1465	10	24	1,6	Không đạt	398	13	Đạt	Đạt	
10		Thôn Chư Bô 2	326	1289	12	40	3,1	Không đạt	390	12	Đạt	Đạt	
46	Xã Ia Dreh - Tỉnh Gia Lai		1.292	6.357	1.244	6.205							
1		Buôn Ia Krông	339	1588	331	1574	99,12	Đạt	140	16	Đạt	Đạt	
2		Buôn Hdreh	490	2.545	467	2453	96,39	Đạt	290	29,5	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
3		Buôn Bả Nga	463	2.224	446	2178	97,93	Đạt	118,5	5,45	Không Đạt	Đạt	
4		Buôn Ia Hly						Đạt			Đạt	Đạt	x
5		Buôn Ia Sóa						Đạt			Đạt	Đạt	x
6		Buôn Tơ Nung						Đạt			Đạt	Đạt	x
7		Buôn Chờ Tung						Đạt			Đạt	Đạt	x
8		Buôn Gum Góp						Đạt			Không đạt	Đạt	x
9		Buôn Blăk						Đạt			Đạt	Đạt	x
10		Buôn Ia Klon						Đạt			Đạt	Đạt	x
47	Xã Ia Grai - Tỉnh Gia Lai		5.644	23.028	1.636	6.633							
1		Thôn 1	567	2.248	13	43	1,91	Không đạt	587,2	9,6	Đạt	Đạt	
2		Thôn 2	639	3.007	22	68	2,26	Không đạt	587,2	9,6	Đạt	Đạt	
3		Thôn 3	850	3.323	298	1220	36,71	Đạt	587,2	9,6	Đạt	Đạt	
4		Thôn 4	435	1.824	11	21	1,15	Không đạt	587,2	9,6	Đạt	Đạt	
5		Thôn 5	610	2.367	11	27	1,14	Không đạt	587,2	9,6	Đạt	Đạt	
6		Làng Ia Grăng 1	585	2.388	349	1415	59,25	Đạt	578,6	12,33	Đạt	Đạt	
7		Làng Ia Grăng 2	475	2.079	441	1913	92,02	Đạt	578,6	16,9	Đạt	Đạt	
8		Làng Bẹk	583	2.164	201	771	35,63	Đạt	613,5	12,33	Đạt	Đạt	
9		Làng Ia Bă	521	2.220	100	373	16,80	Đạt	613,5	9,6	Đạt	Đạt	
10		Làng Dun De	379	1.408	190	782	55,54	Đạt	613,5	9,6	Đạt	Đạt	
48	Xã Ia Hiao - Tỉnh Gia Lai		4.512	19.783	2.580	12.732	585						
1		Thôn Bình Trang						Không đạt			Đạt	Đạt	x
2		Thôn Thanh Bình	331	1.244	35	139	11,17	Không đạt	211	25	Đạt	Đạt	
3		Thôn Sô Ma Hang	372	1.919	302	1575	82,07	Đạt	210	25	Đạt	Đạt	
4		Thôn Sô Ma Rong	445	1.944	169	881	45,32	Đạt	211	25	Đạt	Đạt	
5		Thôn Sô Ma Long	494	2.335	369	1873	80,21	Đạt	209	25	Đạt	Đạt	
6		Thôn Yên Phú	394	1.408	0	0	0,00	Không đạt	207	25	Đạt	Đạt	
7		Thôn Chrôh Ponan	604	2.446	299	1493	61,04	Đạt	205	25	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
8		Bôn Hiao	511	2.282	392	1843	80,76	Đạt	202	25	Đạt	Đạt	
9		Bôn Ling	529	2.682	526	2657	99,07	Đạt	208	25	Đạt	Đạt	
10		Thôn Diễm 9	454	1.681	111	435	25,88	Đạt	213	25	Đạt	Đạt	
11		Bôn Chư Plah Jai	378	1.842	377	1836	99,67	Đạt	207	25	Đạt	Đạt	
49	Xã Ia Hrú - Tỉnh Gia Lai		4.933	23.706	3.123	15.595	650						
1		Thôn Lũh Yố	531	2.695	381	1.886	69,98	Đạt	392	18-25	Đạt	Đạt	
2		Thôn Lũh Ngó	590	2.915	458	2.096	71,90	Đạt	398	18-25	Đạt	Đạt	
3		Thôn Phú Quang	512	2.218	195	863	38,91	Đạt	404	18-25	Đạt	Đạt	
4		Thôn Bê Tel	384	2.057	314	1.594	77,49	Đạt	399	18-25	Đạt	Đạt	
5		Thôn Khô Roa	397	1.842	226	950	51,57	Đạt	415	18-25	Đạt	Đạt	
6		Thôn Tung Neng	613	2.819	283	1.536	54,49	Đạt	424	18-25	Đạt	Đạt	
7		Thôn Tung Dao	589	2.975	384	2.067	69,48	Đạt	428	18-25	Đạt	Đạt	
8		Thôn Tung Mo A	546	2.685	430	2.104	78,36	Đạt	413	18-25	Đạt	Đạt	
9		Làng Kueng Đon	502	2.240	296	1.729	77,19	Đạt	399	18-25	Đạt	Đạt	
10		Thôn Teng Nong	269	1.260	156	770	61,11	Đạt	415	18-25	Đạt	Đạt	
11		Thôn Ia Sâm						Đạt			Đạt	Đạt	x
12		Thôn Plei Dư						Đạt			Đạt	Đạt	x
13		Thôn Plei Đung						Đạt			Đạt	Đạt	x
14		Thôn Tao Chor						Đạt			Đạt	Đạt	x
15		Thôn Ia Sa						Đạt			Đạt	Đạt	x
16		Làng Rìng						Đạt			Đạt	Đạt	x
17		Làng Kueng XN						Đạt			Đạt	Đạt	x
18		Làng Kte						Đạt			Đạt	Đạt	x
19		Làng Dek						Đạt			Đạt	Đạt	x
50	Xã Ia Hrug - Tỉnh Gia Lai		8.859	37.057	3.971	18.536							
1		Làng Blang 1	313	1527	276	1.371	89,78	Đạt	639.5	18.3	Đạt	Đạt	
2		Làng Blang	522	2457	451	2.124	86,45	Đạt	636.3	18.7	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
3		Làng Jut	587	2592	495	2.246	86,65	Đạt	647	18.5	Đạt	Đạt	
4		Làng Klăh	393	1750	322	1.436	82,06	Đạt	645	17.8	Đạt	Đạt	
5		Làng Breng	424	2029	416	1.985	97,83	Đạt	647	17.8	Đạt	Đạt	
6		Làng Breng 3	392	1643	149	690	42,00	Đạt	635	17.5	Đạt	Đạt	
7		Thôn Thanh Hà	600	2153	7	44	2,04	Không đạt	653	18.5	Đạt	Đạt	
8		Làng Ngai Ngó	449	1857	232	975	52,50	Đạt	651	19.8	Đạt	Đạt	
9		Làng Máih	411	1789	305	1.366	76,36	Đạt	673	19.7	Đạt	Đạt	
10		Thôn Tân Sao	512	2025	3	12	0,59	Không đạt	696	17.6	Đạt	Đạt	
11		Thôn Hưng Bình	480	1866	4	23	1,23	Không đạt	695	18.7	Đạt	Đạt	
12		Thôn Lập Thành	489	1797	2	11	0,61	Không đạt	689	17.8	Đạt	Đạt	
13		Thôn Chư Hậu 5	341	1341	2	7	0,52	Không đạt	690	17.8	Đạt	Đạt	
14		Làng Bỏ	391	1750	231	1099	62,80	Đạt	708	19.2	Đạt	Đạt	
15		Thôn Đức Tân	412	1435	45	191	13,31	Không đạt	715	17.9	Đạt	Đạt	
16		Làng Nang	415	1872	301	1.485	79,33	Đạt	711	17.2	Đạt	Đạt	
17		Thôn Tân An	498	1932	56	249	12,89	Không đạt	717	17.6	Đạt	Đạt	
18		Làng Ó	418	1917	368	1.842	96,09	Đạt	710	19.5	Đạt	Đạt	
19		Thôn Tân Lập	366	1442	4	27	1,87	Không đạt	705	17.6	Đạt	Đạt	
20		Làng Yang	446	1883	302	1353	71,85	Đạt	667	19.8	Đạt	Đạt	
51	Xã Ia Khorol - Tỉnh Gia Lai		3.113	14.620	2.520	11.956							
1		Làng Pok	329	1.316	328	1.293	98	Đạt	523-700	15-20	Đạt	Đạt	
2		Làng Rơ Vai	317	1.295	144	619	48	Đạt	523-700	15-20	Đạt	Đạt	
3		Thôn Đại An	322	1.164	0	0	0	Không đạt	523-700	15-20	Đạt	Đạt	
4		Làng Tơ Von	263	1.092	259	1.069	98	Đạt	523-700	15-20	Đạt	Đạt	
5		Làng Kách	387	1.714	383	1.690	99	Đạt	523-700	15-20	Đạt	Đạt	
6		Làng Tơ Ver	325	1.567	315	1.532	98	Đạt	523-700	15-20	Đạt	Đạt	
7		Làng Mor	366	1.703	362	1.652	97	Đạt	523-700	15-20	Đạt	Đạt	
8		Làng Kon Sơ Lăng	429	2.241	367	1.935	86	Đạt	523-700	15-20	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
9		Làng Kon Mäh	385	2.099	365	1.848	88	Đạt	523-700	15-20	Đạt	Đạt	
10		Làng Kon Sơ Lăl	319	1.745	325	1.611	92	Đạt	523-700	15-20	Đạt	Đạt	
11		Làng Tuêk						Đạt			Đạt	Đạt	x
52	Xã Ia Ko - Tỉnh Gia Lai		2.982	13.210	1.531	7.419	390						
1		Thôn 3	506	2451	83	408	17	Đạt	519,8		Đạt	Đạt	
2		Thôn 4	467	1.789	142	632	35	Đạt	512,8		Đạt	Đạt	
3		Làng Plong	434	2.131	358	1763	83	Đạt	442,6		Đạt	Đạt	
4		Làng O Grung	419	2.008	334	1667	83	Đạt	507,6		Đạt	Đạt	
5		Làng Sur B	276	1.200	140	688	57	Đạt	473		Đạt	Đạt	
6		Làng Hra	525	2.277	352	1726	76	Đạt	386		Đạt	Đạt	
7		Làng Dư Keo	355	1.354	122	535	40	Đạt	402		Đạt	Đạt	
8		Thôn 1						Không đạt			Đạt	Đạt	x
9		Thôn 2						Không đạt			Đạt	Đạt	x
10		Làng Vel						Đạt			Đạt	Đạt	x
11		Làng Obung						Đạt			Đạt	Đạt	x
12		Làng Tai Glai						Đạt			Đạt	Đạt	x
13		Làng Sur A						Đạt			Đạt	Đạt	x
14		Làng Tai Pêr						Đạt			Đạt	Đạt	x
53	Xã Ia Krái - Tỉnh Gia Lai		6.412	25.887	3.054	12.837							
1		Thôn Ia Khai	443	1768	228	987	55,83	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
2		Thôn A Sanh	307	1202	298	1166	97,00	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
3		Thôn Pô Kô	402	1605	347	1327	82,68	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
4		Thôn Ia Tô	509	2155	23	96	4,45	Không đạt	700	15	Đạt	Đạt	
5		Thôn 705	436	1677	6	22	1,31	Không đạt	700	15	Đạt	Đạt	
6		Thôn Chư Nghê	405	1590	172	709	44,59	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
7		Thôn Doch Kuế	391	1659	367	1597	96,26	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
8		Thôn Bì Ia Yom	316	1397	289	1213	86,83	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
9		Thôn Ia Blan	469	1861	121	540	29,02	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
10		Thôn Kmông	344	1511	344	1511	100,00	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
11		Thôn Delung	357	1605	232	1135	70,72	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
12		Thôn Del	273	1145	273	1051	91,79	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
13		Thôn Ia Châm	536	2097	170	710	33,86	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
14		Thôn 1	344	1314	94	420	31,96	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
15		Thôn 2						Không đạt			Đạt	Đạt	x
16		Thôn 3	471	1843	88	345	18,72	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
17		Thôn 4						Không đạt			Đạt	Đạt	x
18		Thôn 5	409	1458	2	8	0,55	Không đạt	700	15	Đạt	Đạt	
54	Xã Ia Krêl - Tỉnh Gia Lai		3.113	12.962	771	3.487							
1		Làng Le	501	1.960	196	944	48,16	Đạt	437	3-8	Đạt	Đạt	
2		Làng Yít Rông	420	1.803	339	1.607	89,13	Đạt	491	3-8	Đạt	Đạt	
3		Thôn Quyết Thắng	502	1.931	71	238	12,33	Không đạt	516	3-8	Đạt	Đạt	
4		Thôn Đồng Tâm	491	1.944	20	79	4,06	Không đạt	468	3-8	Đạt	Đạt	
5		Thôn Ia Lâm	454	2.014	6	19	0,94	Không đạt	412	3-8	Đạt	Đạt	
6		Làng Krol Krêl	321	1.418	183	771	54,37	Đạt	439	3-8	Đạt	Đạt	
7		Thôn Thanh Giáo	540	2.076	12	23	1,11	Không đạt	369	3-8	Đạt	Đạt	
8		Làng Ngo Rông	385	1.776	140	750	42,23	Đạt	376	3-8	Đạt	Đạt	
9		Làng Gào						Đạt			Đạt	Đạt	x
10		Làng Nêh						Đạt			Đạt	Đạt	x
11		Làng Al Gôn						Đạt			Đạt	Đạt	x
12		Làng Phang						Đạt			Đạt	Đạt	x
13		Làng Klũh Yêh						Đạt			Đạt	Đạt	x
14		Làng Ngo Le						Đạt			Đạt	Đạt	x
15		Làng Khóp						Đạt			Đạt	Đạt	x
55	Xã Ia Lâu - Tỉnh Gia Lai		4.485	21.846	2.993	14.801							

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
1		Làng Đút	288	1314	218	1201	91,40	Đạt	250	15	Đạt	Đạt	
2		Thôn Pác Bó	688	3.008	595	2874	95,55	Đạt	250	15	Đạt	Đạt	
3		Làng Tu	495	2.373	366	1663	70,08	Đạt	250	15	Đạt	Đạt	
4		Thôn Đà Bắc	520	2.485	501	2437	98,07	Đạt	250	15	Đạt	Đạt	
5		Thôn Hoà Bình	366	1.597	327	1486	93,05	Đạt	250	15	Đạt	Đạt	
6		Thôn Ninh Hoà	495	2.311	396	2057	89,01	Đạt	250	15	Đạt	Đạt	
7		Làng Me	397	1.708	193	959	56,15	Đạt	250	15	Đạt	Đạt	
8		Làng Pior	651	3.040	338	1807	59,44	Đạt	250	15	Đạt	Đạt	
9		Làng Phung	400	2.189	277	1518	69,35	Đạt	250	15	Đạt	Đạt	
10		Thôn Đoàn Kết	473	3.135				Đạt	250	15	Đạt	Đạt	
56	Xã Ia Le - Tỉnh Gia Lai		2.432	10.966	874	4.606							
1		Thôn Phú Bình						Không đạt			Đạt	Đạt	x
2		Thôn Phú An						Không đạt			Đạt	Đạt	x
3		Thôn Kênh Hmek						Đạt			Đạt	Đạt	x
4		Thôn Kênh Sân						Đạt			Đạt	Đạt	x
5		Thôn Phú Hà						Không đạt			Đạt	Đạt	x
6		Thôn Thiên An						Không đạt			Đạt	Đạt	x
7		Thôn Lương Hà						Không đạt			Đạt	Đạt	x
8		Thôn Phú Hòa	548	2259	5	21	1	Không đạt	320	6-15	Đạt	Đạt	
9		Thôn Ia Jol	294	1259	246	1084	86	Đạt	300	6-15	Đạt	Đạt	
10		Thôn Ia Bia	408	1753	163	804	46	Đạt	280	6-15	Đạt	Đạt	
11		Thôn Puối Lốp	390	2166	383	2083	96	Đạt	330	6-15	Đạt	Đạt	
12		Làng Kuải	125	657	77	614	93	Đạt	320	6-15	Đạt	Đạt	
13		Thôn Phú Vinh	667	2872	0	0	-	Không đạt	290	6-15	Đạt	Đạt	
57	Xã Ia Ly - Tỉnh Gia Lai		2.318	3.525	2.078	7.770							
1		Thôn Ia Ping	693	2309	29	101	4,37	Không đạt	720	20	Đạt	Đạt	
2		Làng Mun	397	1587	374	1512	95,27	Đạt	721	17	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
3		Làng Vân	569	2141	560	2092	97,71	Đạt	720	20	Đạt	Đạt	
4		Làng Kép	660	2404	620	2253	93,72	Đạt	722	15	Đạt	Đạt	
5		Làng Al	381	1384	225	789	57,01	Đạt	722	15	Đạt	Đạt	
6		Làng Dóch	311	1165	299	1124	96,48	Đạt	800	25	Đạt	Đạt	
7		Làng Díp						Đạt			Đạt	Đạt	x
8		Thôn Ia Lâm						Không đạt			Đạt	Đạt	x
58	Xã Ia Mơ - Tỉnh Gia Lai		626	2.605	551	2.238							
1		Làng Klăh	391	1.618	325	1.270	78,49	Đạt	202,2		Đạt	Đạt	
2		Làng Hnáp	235	987	226	968	98,07	Đạt	200		Đạt	Đạt	
3		Làng Rìng											x
4		Làng Khôn											x
59	Xã Ia Nan - Tỉnh Gia Lai												
1		Thôn Ia Đào	414	1.729	6	11	0,64	Không đạt	700-800	55,56	Đạt	Đạt	
2		Thôn Đức Hưng	379	1.477	6	36	2,44	Không đạt	700-800	55,56	Đạt	Đạt	
3		Ia Kle						Không đạt			Đạt	Đạt	x
4		Ia Chía						Không đạt			Đạt	Đạt	x
5		Làng Nú						Đạt			Đạt	Đạt	x
6		Làng Sơn						Đạt			Đạt	Đạt	x
7		Làng Tung						Đạt			Đạt	Đạt	x
60	Xã Ia O - Tỉnh Gia Lai		1.576	3.971	656	2.679	129						
1		Làng O	605	2.529	414	1.764	69,75	Đạt	232	17	Đạt	Đạt	
2		Làng Mít Kom	385	1.580	197	807	51,08	Đạt	268	17	Đạt	Đạt	
3		Làng Bi	586	2.391	459	1.872	78,29	Đạt	228	17	Đạt	Đạt	
4		Làng Mít Jép						Đạt				Đạt	x
5		Làng Lân						Đạt				Đạt	x
6		Làng Cúc						Đạt				Đạt	x
61	Xã Ia Pa - Tỉnh Gia Lai		6.555	28.938	4.517	21.171							

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
1		Thôn Quý Đức	560	2.198	3	14	0,64	Không đạt	160	8	Không đạt	Không đạt	
2		Bôn Thăm	717	3.406	711	3.382	99,30	Đạt	161,5	8	Không đạt	Đạt	
3		Bôn Tong Se	510	2.508	467	2.342	93,38	Đạt	161,5	9	Không đạt	Đạt	
4		Ploi RNgól	480	2.129	419	1.834	86,14	Đạt	164,5	11	Không đạt	Đạt	
5		Thôn BahLeng	652	2.857	339	1.524	53,34	Đạt	164,5	11	Không đạt	Đạt	
6		Ploi Ia Mron	470	2.094	429	2.009	95,94	Đạt	165,5	14	Không đạt	Đạt	
7		Thôn Ama Rin	582	2.746	507	2.355	85,76	Đạt	167	7	Không đạt	Đạt	
8		Thôn Ama H'Lil	615	2.588	539	2.424	93,66	Đạt	167	2	Không đạt	Đạt	
9		Thôn Kim Tân	765	2.718	1	11	0,40	Không đạt	177,0	2	Không đạt	Không đạt	
10		Thôn Blôm	832	4.171	768	3.908	93,69	Đạt	203,0	21	Đạt	Đạt	
11		Thôn Đăk Chá	372	1.523	334	1.368	89,82	Đạt	168	2	Không đạt	Đạt	
62	Xã Ia Phí - Tỉnh Gia Lai		5.858	23.175	3.732	15.150							
1		Làng Prép	401	1.616	401	1.616	100	Đạt	740	20	Đạt	Đạt	
2		Làng Or	449	1.836	449	1.836	100	Đạt	740	20	Đạt	Đạt	
3		Làng Pơ Tum	353	1.384	353	1.384	100	Đạt	740	20	Đạt	Đạt	
4		Làng Roih	206	813	206	813	100	Đạt	740	20	Đạt	Đạt	
5		Làng Làng Yăng	422	1.719	422	1.719	98	Đạt	740	20	Đạt	Đạt	
6		Làng Bui	195	862	195	862	97	Đạt	740	20	Đạt	Đạt	
7		Làng Mrông Yố	494	2.037	494	2.037	95	Đạt	740	20	Đạt	Đạt	
8		Làng Mrông Ngó	456	1.976	456	1.976	96	Đạt	740	20	Đạt	Đạt	
9		Làng Bluk Blui	374	1.403	374	1.403	93	Đạt	740	20	Đạt	Đạt	
10		Làng Bàng	329	1.320	172	683	60	Đạt	740	20	Đạt	Đạt	
11		Thôn 1	665	2.313	181	729	32	Đạt	740	20	Đạt	Đạt	
12		Thôn 2	552	2.067	2	6	0	Không đạt	740	20	Đạt	Đạt	
13		Thôn 3	529	2.143	14	45	2	Không đạt	740	20	Đạt	Đạt	
14		Thôn 4	433	1.686	13	41	2	Không đạt	740	20	Đạt	Đạt	
63	Xã Ia Pía - Tỉnh Gia Lai		5.160	20.268	2.700	11.712							

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
1		Làng Tu 1	476	1.925	403	1.605	83,4	Đạt	344	16	Đạt	Đạt	
2		Làng Hát	450	1.929	279	1.279	66,3	Đạt	479	27	Đạt	Đạt	
3		Làng Hle	746	3.212	476	2.196	68,4	Đạt	418	21	Đạt	Đạt	
4		Thôn Bình Nguyên	474	1.877	7	20	1,1	Không đạt	412	16	Đạt	Đạt	
5		Làng Doách	434	1.962	285	1.439	73,3	Đạt	533	18	Đạt	Đạt	
6		Làng O Ngol	767	2.430	145	553	22,8	Đạt	467	14	Đạt	Đạt	
7		Làng Hlang Ngol	716	3.020	570	2.355	78,0	Đạt	457	21	Đạt	Đạt	
8		Thôn Tân Thủy	508	1.721	142	599	34,8	Đạt	409	20	Đạt	Đạt	
9		Làng Tu 2	589	2.192	393	1.666	76,0	Đạt	319	14	Đạt	Đạt	
64	Xã Ia Pnôn - Tỉnh Gia Lai		1.336	5.948	1.201	5.117			313,75	26,00			
1		Làng Bua	505	2.313	490	1.816	79	Đạt	300	25	Đạt	Đạt	
2		Làng Triêl	325	1.467	295	1.332	91	Đạt	310	20	Đạt	Đạt	
3		Làng Chan	506	2168	416	1969	91	Đạt			Đạt	Đạt	
65	Xã Ia Púch - Tỉnh Gia Lai		380	1.591	286	1.128	71						
1		Làng Brang	380	1.591	286	1.128	70,90	Đạt	250	<15	Đạt	Đạt	
2		Làng Chư Kó						Đạt			Đạt	Đạt	x
3		Làng Goòng						Đạt			Đạt	Đạt	x
66	Xã Ia Rbol - Tỉnh Gia Lai		2.376	10.476	2.091	9.713							
1		Bôn Hoai	253	672	5	24	3,57	Không đạt	200,0	2,9	Đạt	Đạt	
2		Bôn Bìr	459	2.019	432	1944	96,29	Đạt	233,0	5,6	Đạt	Đạt	
3		Bôn Chư Băh	534	2.786	530	2779	99,75	Đạt	431,0	18,9	Đạt	Đạt	
4		Bôn Rưng Ma Đoan	308	1.446	307	1445	99,93	Đạt	513,5	19,3	Đạt	Đạt	
5		Bôn Rưng Ma Nin	396	1.609	393	1602	99,56	Đạt	503,5	18,1	Đạt	Đạt	
6		Bôn Krăi	426	1944	424	1919	98,71	Đạt	437,5	15	Đạt	Đạt	
67	Xã Ia Rsai - Tỉnh Gia Lai		3.229	14.906	2.049	10.548							
1		Buôn Ma Rok	540	2.561	523	2.503	97,74	Đạt	236	6,42	Đạt	Đạt	
2		Thôn Chư Gu	571	2.294	203	936	40,80	Đạt	301	5,23	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
3		Buôn Du	677	3.152	422	2.264	71,83	Đạt	205	5,24	Không đạt	Đạt	
4		Thôn Chư Rằm	466	2.097	200	1.069	50,98	Đạt	121	1,46	Không đạt	Đạt	
5		Thôn Quỳnh Phụ	338	1.373	125	593	43,19	Đạt	255	8,86	Không đạt	Đạt	
6		Buôn Gum Gộp	596	3.075	579	3.034	98,67	Đạt	352	8,02	Đạt	Đạt	
7		Buôn Chư Jú	581	2.915	520	2.652	90,98	Đạt	428	7,93	Đạt	Đạt	
8		Buôn Chư Jut						Đạt			Đạt	Đạt	x
9		Buôn Tơ Nia						Đạt			Đạt	Đạt	x
10		Buôn Đoàn Kết						Đạt			Không đạt	Đạt	x
68	Xã Ia Sao - Tỉnh Gia Lai		1.667	7.340	1.210	5.737							
1		Bôn Phu Ama Nher	347	1286	306	1141	88,72	Đạt	218,3	9,5	Đạt	Đạt	
2		Bôn Hoang	391	1996	387	1983	99,35	Đạt	247,0	11,0	Đạt	Đạt	
3		Bôn Ama Tí	415	1855	391	1768	95,31	Đạt	209,7	8,6	Đạt	Đạt	
4		Bôn Ia Rô	405	1549	144	610	39,38	Đạt	245,5	15,7	Đạt	Đạt	
5		Bôn Khăn	456	1940	288	1376	70,93	Đạt	512,2	20,9	Đạt	Đạt	
69	Xã Ia Tôr - Tỉnh Gia Lai		3.600	15.568	1.588	3.752							
1		Làng Đoàn Kết - ÓKly	397	1.621	207	987	60,88	Đạt	605	15	Đạt	Đạt	
2		Làng Nêh Xo	372	1.851	317	1,705	92,11	Đạt	559	15	Đạt	Đạt	
3		Thôn Nhom Hà	438	1.803	1	6	0,33	Không đạt	620	15	Đạt	Đạt	
4		Làng Bang Ngol	500	2.094	312	1,545	73,78	Đạt	495	15	Đạt	Đạt	
5		Làng Anh	311	1.339	257	1.170	87,37	Đạt	520	15	Đạt	Đạt	
6		Làng Tơ Bang	339	1.316	172	880	66,86	Đạt	530	15	Đạt	Đạt	
7		Thôn Phú Vinh	591	2.557	0	0	0,00	Không đạt	545	15	Đạt	Đạt	
8		Thôn Phú Mỹ	573	2.337	209	1096	46,90	Đạt	580	15	Đạt	Đạt	
9		Làng Phun - Thanh	476	2.271	320	1770	77,93	Đạt	620	15	Đạt	Đạt	
70	Xã Ia Tul - Tỉnh Gia Lai		4.381	19.606	4.223	19.219							
1		Bôn Tơ khế	396	1.819	388	1.807	99,34	Đạt	209	19	Đạt	Đạt	
2		Bôn Broãi	573	2.579	571	2.577	99,92	Đạt	270	20	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
3		Bôn Biah B	465	1.994	426	1.862	93,38	Đạt	211	17	Đạt	Đạt	
4		Ploi Apa Ama Đá	572	2.492	560	2.492	100,00	Đạt	216	16	Đạt	Đạt	
5		Bôn Dlai Bâu	517	2.384	498	2.333	97,86	Đạt	215	17	Đạt	Đạt	
6		Ploi Toan	520	2.188	470	2.034	92,96	Đạt	210	16	Đạt	Đạt	
7		Ploi Apa Oi H' Trông	390	1.750	382	1.750	100,00	Đạt	209,5	15	Đạt	Đạt	
8		Ploi Apa Ama H' Lăk	350	1.625	345	1.625	100,00	Đạt	209,3	17	Đạt	Đạt	
9		Ploi Apa Oi H' Briu	305	1.468	301	1.468	100,00	Đạt	209,3	17	Đạt	Đạt	
10		Bôn Biah A	293	1.307	282	1.271	97,25	Đạt	205,1	15	Đạt	Đạt	
71	Xã Kbang - Tỉnh Gia Lai		6.322	24.892	1.684	6.931							
1		Thôn 1	302	1156	46	226	19,55	Đạt	625	32	Đạt	Đạt	
2		Thôn 2	558	2363	136	578	24,46	Đạt	625	32	Đạt	Đạt	
3		Thôn 3	323	1334	20	61	4,57	Không đạt	625	32	Đạt	Đạt	
4		Thôn 4	355	1344	74	274	20,39	Đạt	625	32	Đạt	Đạt	
5		Thôn 5	703	2620	128	432	16,49	Đạt	625	32	Đạt	Đạt	
6		Thôn 6	349	1369	3	10	0,73	Không đạt	625	32	Đạt	Đạt	
7		Thôn 7	480	1832	13	59	3,22	Không đạt	625	32	Đạt	Đạt	
8		Thôn 8	713	2704	30	101	3,74	Không đạt	625	32	Đạt	Đạt	
9		Thôn 9	470	1852	154	651	35,15	Đạt	625	32	Đạt	Đạt	
10		Thôn 10	526	1939	80	298	15,37	Đạt	625	32	Đạt	Đạt	
11		Thôn 11	337	1261	9	20	1,59	Không đạt	625	32	Đạt	Đạt	
12		Làng Bôn	336	1407	263	1063	75,55	Đạt	625	32	Đạt	Đạt	
13		Làng Lor Ku	523	2202	434	1896	86,10	Đạt	625	32	Đạt	Đạt	
14		Làng Đak Smar	347	1509	294	1262	83,63	Đạt	625	32	Đạt	Đạt	
72	Xã KDang - Tỉnh Gia Lai		5.468	22.686	3.292	13.130							
1		Thôn Rong ☐	502	2037	380	1687	82,82	Đạt	750	18	Đạt	Đạt	
2		Thôn Ktăng	451	1832	449	1815	99,07	Đạt	750	18	Đạt	Đạt	
3		Thôn Aluk	382	1456	379	1430	98,21	Đạt	760	19	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
4		Thôn R'khuong-Tleo	401	1959	398	1937	98,88	Đạt	755	18,5	Đạt	Đạt	
5		Thôn Tân Lập	447	1889	14	40	2,12	Không đạt	740	17	Đạt	Đạt	
6		Thôn Hà Lông	814	3110	45	47	1,51	Không đạt	730	16	Đạt	Đạt	
7		Thôn Cầu Vàng	798	3267	46	48	1,47	Không đạt	740	16,5	Đạt	Đạt	
8		Thôn BotGrek	570	2396	515	2011	83,93	Đạt	735	16,5	Đạt	Đạt	
9		Thôn Blung	310	1503	297	1318		Đạt			Đạt	Đạt	
10		Thôn Kô	338	1691	324	1301		Đạt			Đạt	Đạt	
11		Thôn Kol	455	1546	445	1496		Đạt			Đạt	Đạt	
73	Xã Kim Sơn - Tỉnh Gia Lai		2.683	10.568	565	1.944							
1		Thôn Nghĩa Sơn	651	2.658	0	0	0	Không đạt	157,0	16,35	Đạt	Đạt	
2		Thôn Bình Điền	792	3.219	0	0	0	Không đạt	185,3	17,90	Đạt	Đạt	
3		Thôn Phú Quang	675	2.747	0	0	0	Không đạt	173,5	19,37	Đạt	Đạt	
4		Thôn Bà Bơi	302	1.041	302	1.041	100	Đạt	291,4	22,0	Đạt	Đạt	
5		Thôn Bok Tới	263	903	263	903	100	Đạt	310,0	19,80	Đạt	Đạt	
74	Xã Kon Chiêng - Tỉnh Gia Lai		1.920	7.909	1.711	7.349							
1		Làng Kìng	357	1920	336	1841	95,89	Đạt	508	16	Đạt	Đạt	
2		Làng Gít	280	1146	216	1070	93,37	Đạt	516	17	Đạt	Đạt	
3		Làng Kông Chiêng	592	2524	558	2380	94,29	Đạt	525	17	Đạt	Đạt	
4		Làng Đăk Ó	303	1.317	268	1212	92,03	Đạt	560	20	Đạt	Đạt	
5		Làng Đak Trôi	327	1.617	303	1463	90,48	Đạt	500	16	Đạt	Đạt	
6		Làng Đak Bot	418	1305	366	1224	93,79	Đạt	528	16	Đạt	Đạt	
75	Xã Kon Gang - Tỉnh Gia Lai		5.669	22.020	1.864	7.987							
1		Thôn Krun	490	1896	193	777	40,98	Đạt	770	12	Đạt	Đạt	
2		Thôn Klót	418	1570	273	1203	76,62	Đạt	745	12	Đạt	Đạt	
3		Thôn Ktu	404	1894	160	668	35,27	Đạt	770	12	Đạt	Đạt	
4		Thôn Dung Rơ ☐	297	1378	278	1267	91,94	Đạt	745	12	Đạt	Đạt	
5		Thôn Đê Klanh	477	1683	323	1410	83,78	Đạt	660	12	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
6		Thôn 4	309	1189	8	19	1,60	Không đạt	660	5	Đạt	Đạt	
7		Thôn Đak Mong	592	2381	357	1669	70,10	Đạt	690	12	Đạt	Đạt	
8		Thôn 1	669	2.781	2	11	0,40	Không đạt	700	8	Đạt	Đạt	
9		Thôn 2	345	1.295	1	3	0,23	Không đạt	700	8	Đạt	Đạt	
10		Thôn 3	490	1.761	1	2	0,11	Không đạt	700	8	Đạt	Đạt	
11		Thôn 5	536	1.841	1	4	0,22	Không đạt	700	8	Đạt	Đạt	
12		Thôn Kóp	340	1396	256	941	67,41	Đạt	745	10	Đạt	Đạt	
13		Thôn 6	302	955	11	13	1,36	Không đạt	630	6	Đạt	Đạt	
76	Xã Kông Bơ La - Tỉnh Gia Lai		4.352	17.217	1.420	5.721							
1		Thôn Thống Nhất	338	1255	0	0	0,00	Không đạt	445,5	15	Đạt	Đạt	
2		Làng Bla	294	1.213	268	1132	93,32	Đạt	518,8	15	Đạt	Đạt	
3		Làng Đak Lă	273	1.107	270	1092	98,64	Đạt	537,8	15	Đạt	Đạt	
4		Thôn Đăk Hlơ	397	1.453	0	0	0,00	Không đạt	448,35	15	Đạt	Đạt	
5		Thôn Sông Ba	334	1184	3	9	0,76	Không đạt	447,3	15	Đạt	Đạt	
6		Làng Lợk	267	1010	257	955	94,55	Đạt	446,4	15	Đạt	Đạt	
7		Thôn Nghĩa An 2	516	2151	80	323	15,02	Đạt	448	15	Đạt	Đạt	
8		Thôn Tân Đông	508	2116	223	912	43,10	Đạt	517,2	15	Đạt	Đạt	
9		Thôn Kông Chư Pí	489	1849	107	409	22,12	Đạt	447,9	15	Đạt	Đạt	
10		Thôn Nghĩa An 1	380	1554	0	2	0,13	Không đạt	558,9	15	Đạt	Đạt	
11		Thôn An Đông	308	1322	46	200	15,13	Không đạt	468,6	15	Đạt	Đạt	
12		Thôn Đoàn Kết	248	1003	166	687	68,49	Đạt	575,5	15	Đạt	Đạt	
77	Xã Kông Chro - Tỉnh Gia Lai		3.525	15.452	1.999	9.471							
1		Thôn 1	835	3325	43	165	4,96	Không đạt	700	15	Đạt	Đạt	
2		Làng Pyang Dong	704	3226	454	1899	58,87	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
3		Làng Yang Trung	637	2512	324	1599	63,65	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
4		Làng Tpông Hlang	488	2264	419	2036	89,93	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
5		Làng Vơn	409	2031	383	1923	94,68	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
6		Làng Rong Ya Ma	452	2094	376	1849	88,30	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
7		Làng Nghe						Đạt			Đạt	Đạt	x
8		Làng Ktòh						Đạt			Đạt	Đạt	x
9		Làng Hle Ktu						Đạt			Đạt	Đạt	x
78	Xã Krong - Tỉnh Gia Lai		1.219	5.039	1.049	4.502							
1		Làng Đăk Kopier	348	1.351	320	1.288	95%	Đạt	760	>25	Đạt	Đạt	
2		Làng Tăng Lãng	343	1.536	324	1.471	95,8%	Đạt	560	>25	Đạt	Đạt	
3		Làng Sơ Lam	260	1.044	236	992	95,0%	Đạt	650	>25	Đạt	Đạt	
4		Làng Hro	268	1.108	169	751	67,8%	Đạt	550	>25	Đạt	Đạt	
5		Làng Đăk Bok						Đạt			Đạt	Đạt	x
79	Xã Lơ Pang - Tỉnh Gia Lai		4.216	18.158	3.536	15.046							
1		Thôn Đak Hlă	424	2.147	403	2.021	94,13	Đạt	710	35	Đạt	Đạt	
2		Thôn Chup	474	1.991	400	1.703	85,53	Đạt	700	25	Đạt	Đạt	
3		Thôn Roh	306	1.312	267	1.120	85,37	Đạt	700	30	Đạt	Đạt	
4		Thôn Groi	439	1.829	337	1.332	72,83	Đạt	700	35	Đạt	Đạt	
5		Thôn Dơ Nâu	479	2.039	405	1.791	87,84	Đạt	690	30	Đạt	Đạt	
6		Thôn Ar Dôch Kơ Tu	227	1.015	218	993	97,83	Đạt	750	40	Đạt	Đạt	
7		Thôn Ar Tơ Măn	346	1.519	314	1.357	89,34	Đạt	760	35	Đạt	Đạt	
8		Thôn Đôn Hyang	345	1.418	269	1.151	81,17	Đạt	700	40	Đạt	Đạt	
9		Thôn Pyâu	138	620	136	589	95,00	Đạt	900	50	Đạt	Đạt	
10		Thôn Chuk	425	1.689	199	702	41,56	Đạt	680	30	Đạt	Đạt	
11		Thôn Pơ Nang	325	1.356	336	1.251	92,26	Đạt	710	35	Đạt	Đạt	
12		Thôn Ar Bơ Tók	288	1.223	252	1.036	84,71	Đạt	650	35	Đạt	Đạt	
80	Xã Mang Yang - Tỉnh Gia Lai		7.219	29.019	2.026	7.928							
1		Thôn Kon Dong 1	483	1950	5	19	0,97	Không đạt	800	15	Đạt	Đạt	
2		Thôn Kon Dong 2	495	1988	7	31	1,56	Không đạt	800	15	Đạt	Đạt	
3		Thôn Kon Dong 3	393	1587	14	27	1,70	Không đạt	800	15	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
4		Thôn Kon Dong 4	784	3157	17	57	1,81	Không đạt	800	15	Đạt	Đạt	
5		Thôn Kon Dong 5	408	1628	3	10	0,61	Không đạt	800	15	Đạt	Đạt	
6		Làng Êê Kốp - Duol	227	911	224	889	97,59	Đạt	800	15	Đạt	Đạt	
7		Làng Êê Ktu	276	1106	231	1053	95,21	Đạt	800	15	Đạt	Đạt	
8		Thôn Châu Khê	584	2348	10	47	2,00	Không đạt	800	15	Đạt	Đạt	
9		Thôn Châu Sơn	322	1296	10	39	3,01	Không đạt	800	15	Đạt	Đạt	
10		Làng Đăk Yă	443	1779	419	1779	100,00	Đạt	800	15	Đạt	Đạt	
11		Làng Brếp	288	1156	153	845	73,10	Đạt	800	15	Đạt	Đạt	
12		Làng Êê Tur	232	932	80	340	36,48	Đạt	800	15	Đạt	Đạt	
13		Làng Hrak	336	1348	189	662	49,11	Đạt	800	15	Đạt	Đạt	
14		Làng Êê Ron	242	974	186	430	44,15	Đạt	800	15	Đạt	Đạt	
15		Thôn Tân Phú	358	1439	2	8	0,56	Không đạt	800	15	Đạt	Đạt	
16		Thôn Linh Nham	218	877	2	7	0,80	Không đạt	800	15	Đạt	Đạt	
17		Thôn 1	354	1424	30	66	4,63	Không đạt	800	45	Đạt	Đạt	
18		Thôn 3	392	1574	35	86	5,46	Không đạt	800	45	Đạt	Đạt	
19		Làng Bông Hiot	384	1545	409	1533	99,22	Đạt	800	45	Đạt	Đạt	
81	Xã Phù Mỹ Bắc - Tỉnh Gia Lai		6.865	28.596	0	15							
1		Phú Thứ	648	2900				Không đạt	<200	<15	Không đạt	Không đạt	
2		Hòa Tân	646	2735				Không đạt	<200	<15	Không đạt	Không đạt	
3		An Giang	545	2383		2	0,08	Không đạt	<200	<15	Không đạt	Không đạt	
4		Lộc Thái	615	2651		1	0,04	Không đạt	<200	<15	Không đạt	Không đạt	
5		Vạn An	766	3236				Không đạt	<200	<15	Không đạt	Không đạt	
6		Vạn Thiết	466	1963		2	0,10	Không đạt	<200	<15	Không đạt	Không đạt	
7		Châu Trúc	633	2619				Không đạt	<200	<15	Không đạt	Không đạt	
8		An Bảo	503	1988		4	0,20	Không đạt	<200	<15	Không đạt	Không đạt	
9		Cửu Thành	559	2214		4	0,18	Không đạt	<200	<15	Không đạt	Không đạt	
10		Vạn Định	780	3053		2	0,07	Không đạt	<200	<15	Không đạt	Không đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
11		Tân Lộc	331	1333				Không đạt	<200	<15	Không đạt	Không đạt	
12		Tân Phú	373	1521				Không đạt	<200	<15	Không đạt	Không đạt	
82	Xã Phú Thiện - Tỉnh Gia Lai		9.955	44.419	5.261	26.837							
1		Plei Athai	945	4432	623	2790	62,95	Đạt	202	1	Đạt	Đạt	
2		Thôn Phú Thiện	704	2817	274	704	24,99	Đạt	207	1	Đạt	Đạt	
3		Thôn Tân Hiệp	844	3181	57	220	6,92	Không đạt	206	1	Đạt		
4		Thôn Hiệp Thắng	614	2530	130	528	20,87	Đạt	203	1	Đạt	Đạt	
5		Thôn Plei Knông	469	2038	272	1343	65,90	Đạt	209	1	Đạt	Đạt	
6		Thôn Thắng Lợi 1	344	1.341	6	21	1,57	Không đạt	211	1	Đạt	Đạt	
7		Thôn Thắng Lợi 2	385	1450	45	192	13,24	Không đạt	210	1	Đạt	Đạt	
8		Thôn Plei Tel	498	1988	185	866	43,56	Đạt	207	1	Đạt	Đạt	
9		Thôn Kế Tân	324	1.390	161	855	61,51	Đạt	204	1	Đạt	Đạt	
10		Thôn Plei Amil	508	2400	361	1866	77,75	Đạt	204	1	Đạt	Đạt	
11		Thôn Ia Ptau	327	1490	209	1019	68,39	Đạt	217	2	Đạt	Đạt	
12		Thôn Ia Yeng	402	2029	362	1906	93,94	Đạt	215	1	Đạt	Đạt	
13		Thôn Plei Kte	542	2409	482	2206	91,57	Đạt	213	1	Đạt	Đạt	
14		Thôn Plei Kual	358	1760	331	1558	88,52	Đạt	209	1	Đạt	Đạt	
15		Thôn Plei Ksing	512	2.843	247	2.690	94,6	Đạt	203	1	Đạt	Đạt	
16		Thôn Plei Chung	422	2021	371	1869	92,47	Đạt	203	1	Đạt	Đạt	
17		Thôn Plei Trang	472	2.403	398	2.120	84,3	Đạt	202	1	Đạt	Đạt	
18		Thôn Plei Rbai	466	2082	362	1814	87,1	Đạt	201	1	Đạt	Đạt	
19		Thôn Plei Klah	431	2080	271	1447	69,56	Đạt	207	1	Đạt	Đạt	
20		Thôn Mơ Lan	385	1828	200	1109	60,7	Đạt	208	1	Đạt	Đạt	
21		Thôn Tam Điệp	341	1256	73	255	20,3	Đạt	208	1	Đạt	Đạt	
22		Thôn Plei Amăng	607	3.083	464	2.249	72,95	Đạt	207	1	Đạt	Đạt	
83	Xã Phú Túc - Tỉnh Gia Lai		8.577	37.332	4.611	21.100							
1		Thôn Thông Nhất	554	2310	36	120	5,19	Không đạt	118,43	15,30	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
2		Buôn Dù	601	2.395	198	945	39,46	Đạt	153,28	16,80	Đạt	Đạt	
3		Thôn Lâm Viên	377	1.523	29	116	7,62	Không đạt	131,00	15,90	Đạt	Đạt	
4		Buôn Đoàn Kết	709	2.959	204	981	33,15	Đạt	122,30	15,60	Đạt	Đạt	
5		Buôn Thành Công	710	3.089	316	1454	47,07	Đạt	358,14	17,10	Đạt	Đạt	
6		Thôn Hoà Phú	738	3.835	3	4	0,10	Không đạt	141,41	15,30	Đạt	Đạt	
7		Buôn Phú Cần	853	3.572	426	2081	58,26	Đạt	128,62	15,20	Đạt	Đạt	
8		Buôn Tang	482	1.994	291	1297	65,05	Đạt	116,00	15,10	Đạt	Đạt	
9		Buôn Chư Ung	459	2.188	422	2123	97,03	Đạt	286,41	16,40	Đạt	Đạt	
10		Buôn Chư Ngọc	870	3862	730	3341	86,51	Đạt	263,52	16,20	Đạt	Đạt	
11		Buôn Prong	386	1707	325	1492	87,40	Đạt	334,87	16,80	Đạt	Đạt	
12		Buôn Ia Mlah	610	2767	464	2222	80,30	Đạt	403,36	17,30	Đạt	Đạt	
13		Buôn Đất Bằng	800	3370	759	3221	95,58	Đạt	490,57	17,50	Đạt	Đạt	
14		Buôn Ma Giai	428	1761	408	1703	96,71	Đạt	689,19	17,90	Đạt	Đạt	
84	Xã Pờ Tỏ - Tỉnh Gia Lai		2.817	12.438	1.590	7.376							
1		Thôn Bình Hòa	554	2.034	10	37	1,8	Không đạt	207	2,0	Đạt	Đạt	
2		Thôn Vòng Boong	510	2.065	274	1.169	56,6	Đạt	210	1,5	Đạt	Đạt	
3		Thôn 2	597	2.543	184	882	34,7	Đạt	215	2,0	Đạt	Đạt	
4		Thôn 3	649	2.858	369	1.660	58,1	Đạt	220	2,0	Đạt	Đạt	
5		Thôn Plei Du	238	1.074	183	879	81,8	Đạt	205	1,5	Đạt	Đạt	
6		Thôn 1	382	1.685	189	866	51,4	Đạt	215	2,0	Đạt	Đạt	
7		Thôn Bì Giông	245	1.225	220	1039	84,8	Đạt	250	2,5	Đạt	Đạt	
8		Thôn Bì Gia	196	988	171	881	89,2	Đạt	250	2,5	Đạt	Đạt	
85	Xã Sơn Lang - Tỉnh Gia Lai		2.515	9.181	1.019	3.741							
1		Thôn 1	389	1.459	200	754	51,68	Đạt	702,8	16,2	Đạt	Đạt	
2		Thôn 2	440	1.673	140	583	34,85	Đạt	686,3	16,8	Đạt	Đạt	
3		Thôn 3	370	1.290	59	247	19,15	Đạt	663,2	15,9	Đạt	Đạt	
4		Thôn 4	431	1.676	203	768	45,82	Đạt	651,1	15,6	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
5		Thôn 5	301	1.093	138	461	42,18	Đạt	828,5	17,9	Đạt	Đạt	
6		Thôn 6	303	1.146	5	23	2,01	Không đạt	871,2	17,5	Đạt	Đạt	
7		Thôn 7	252	889	231	836	94,04	Đạt	852,4	22,1	Đạt	Đạt	
8		Thôn 8	418	1.414	243	823	58,20	Đạt	933,9	21,5	Đạt	Đạt	
86	Xã SRó - Tỉnh Gia Lai		1.156	5.790	994	5.160							
1		Làng Quel	306	1.346	219	995	73,92	Đạt	400	20	Đạt	Đạt	
2		Làng Sơ Ró Kurok	226	1.332	211	1.250	93,84	Đạt	400	20	Đạt	Đạt	
3		Làng Pting	218	1.094	199	1.042	95,25	Đạt	400	20	Đạt	Đạt	
4		Làng Bơ Ya	335	1.548	245	1.261	81,46	Đạt	400	20	Đạt	Đạt	
5		Làng Nhang Htiên	377	1.816	339	1.607	88,49	Đạt	400	20	Đạt	Đạt	
6		Làng Hrách						Đạt			Đạt	Đạt	x
87	Xã Tây Sơn - Tỉnh Gia Lai		10.962	33.670	62	237							
1		Thôn Kiên Mỹ (Sáp nhập khối 1, khối 1A và khối Thuận Nghĩa)	1.529	5.362	0	4	0,07	Không đạt	18,4	0,16	Không đạt	Không đạt	
2		Thôn Phú Phong	1.482	5.055	4	19	0,38	Không đạt	19,2	0,05	Không đạt	Không đạt	
3		Thôn Phú Văn	1.175	3.494	2	9	0,26	Không đạt	19,3	0,17	Không đạt	Không đạt	
4		Thôn Tây Xuân	1.844	5.052	1	9	0,18	Không đạt	20,3	0,47	Không đạt	Không đạt	
5		Thôn Lai Nghi	1.331	4.224	0	2	0,05	Không đạt	22,1	0,75	Không đạt	Không đạt	
6		Thôn Bình Nghi	1.217	3.573	1	7	0,2	Không đạt	19,2	0,6	Không đạt	Không đạt	
7		Thôn Thủ Thiện	1.835	5.458	1	6	0,11	Không đạt	20,3	0,54	Không đạt	Không đạt	
8		Thôn Phú Xuân	1.168	3.400	0	2	0,06	Không đạt	17,7	0,08	Không đạt	Không đạt	
9		Thôn Hòa Lạc	709	2.800	0	3	0,11	Không đạt	22,2	0,5	Không đạt	Không đạt	
10		Thôn Đồng Sim	201	614	53	180	29,32	Đạt	455,7	15,75	Đạt	Đạt	
88	Xã Tơ Tung - Tỉnh Gia Lai		2.675	10.650	2.169	8.827							
1		Làng Sơ Tor	424	1.819	404	1.748	96,10	Đạt	554	39	Đạt	Đạt	
2		Làng Đồng Tâm	298	1.111	127	518	46,62	Đạt	545	26	Đạt	Đạt	
3		Làng Cao Lạng	292	1.158	279	1.109	95,77	Đạt	540	20	Đạt	Đạt	
4		Làng Đăm Khong	222	907	196	816	89,97	Đạt	584	44	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
5		Làng Klếch	224	903	213	859	95,13	Đạt	527	33	Đạt	Đạt	
6		Làng Mohra	270	1.025	260	993	96,88	Đạt	511	14	Đạt	Đạt	
7		Làng Kgiang	191	736	157	616	83,70	Đạt	531	11	Đạt	Đạt	
8		Làng Bờ Ngải	289	1.121	222	883	78,77	Đạt	522	15	Đạt	Đạt	
9		Làng Kông Long Khong	236	984	229	954	96,95	Đạt	521	22	Đạt	Đạt	
10		Thôn Hbang	229	886	82	331	37,36	Đạt	544	21	Đạt	Đạt	
89	Xã Uar - Tỉnh Gia Lai		2.176	9.673	1.264	6.396							
1		Thôn Huy Hoàng	703	3.070	283	1.310	42,67	Đạt	200	15	Đạt	Đạt	
2		Buôn Ia Jíp	486	2.427	471	2.363	97,36	Đạt	200	15	Đạt	Đạt	
3		Thôn Thanh Bình	716	3.384	515	2.669	78,87	Đạt	200	15	Đạt	Đạt	
4		Buôn Tiang	520	2.201	263	1.212	55,06	Đạt	200	15	Đạt	Đạt	
5		Thôn Thái Bình	454	1.661	15	152	9,15	Không đạt	200	15	Đạt	Đạt	
6		Buôn Suối Cầm						Đạt			Đạt	Đạt	x
7		Buôn Chư Krih						Đạt			Đạt	Đạt	x
8		Buôn Thành Công						Đạt			Đạt	Đạt	x
9		Buôn Phùm						Đạt			Đạt	Đạt	x
10		Buôn Nu						Đạt			Đạt	Đạt	x
90	Xã Vạn Đức - Tỉnh Gia Lai		5.607	21.585	187	554							
1		Thôn Ân Sơn	193	610	187	554	90,82%	Đạt	200	22	Đạt	Đạt	
2		Thôn Vạn Hội	1019	4194	0	0	0	Không đạt			Không đạt	Không đạt	
3		Thôn Ân Tín	958	3663	0	0	0	Không đạt			Không đạt	Không đạt	
4		Thôn An Thường	897	3464	0	0	0	Không đạt			Không đạt	Không đạt	
5		Thôn Thế Thạnh	954	3628	0	0	0	Không đạt			Không đạt	Không đạt	
6		Thôn Ân Thạnh	854	3344	0	0	0	Không đạt			Không đạt	Không đạt	
7		Thôn Vinh Đức	732	2682	0	0	0	Không đạt			Không đạt	Không đạt	
91	Xã Vân Canh - Tỉnh Gia Lai		3.650	13.711	2.257	8.329							
1		Thôn Hiệp Hà	483	1.793	208	764	42,61	Đạt	167	20	Đạt	Đạt	

STT	Tên xã	Tên Thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	Các thôn giữ nguyên không sắp xếp thừa kế nguyên trạngj theo QĐ 60 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt thôn vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt		
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)							
2		Thôn Hiệp Hội	515	2.096	175	708	33,78	Đạt	58	10	Không Đạt	Đạt	
3		Thôn Thịnh Văn 1	566	2.064	189	642	31,10	Đạt	253	20	Đạt	Đạt	
4		Thôn Thịnh Văn 2	441	1.658	87	350	21,11	Đạt	275	20	Đạt	Đạt	
5		Làng Hòn Mê	421	1.596	408	1.553	97,31	Đạt	286	20	Đạt	Đạt	
6		Làng Canh Sơn	349	1.244	343	1.228	98,71	Đạt	346	20	Đạt	Đạt	
7		Làng Hà Văn Trên	266	1.033	266	1.033	100,00	Đạt	450	20	Đạt	Đạt	
8		Làng Canh Hòa	609	2.227	581	2.051	92,10	Đạt	350	20	Đạt	Đạt	
9		Làng Canh Giao						Đạt			Đạt	Đạt	x
92	Xã Vĩnh Quang - Tỉnh Gia Lai												
1		Thôn Định Thái	429	1.363	0	11	0,81	Không đạt	330,0	< 15	Đạt	Đạt	
2		Thôn Định Quang	388	1.220	0	0	0,00	Không đạt	325,0	< 15	Đạt	Đạt	
3		Thôn Định Trung	309	1.010	1	5	0,50	Không đạt	323,5	< 15	Đạt	Đạt	
4		Thôn Định Xuân	414	1.341	0	1	0,07	Không đạt	330,0	< 15	Đạt	Đạt	
5		Thôn Vĩnh Thuận	260	972	238	900	92,59	Đạt	336,3	< 15	Đạt	Đạt	
6		Thôn Định Nhi	213	795	211	788	99,12	Đạt	337,9	< 15	Đạt	Đạt	
7		Thôn Vĩnh Hòa	327	1.152	73	254	22,05	Đạt	355,1	< 15	Đạt	Đạt	
8		Thôn Tiên An	329	1.157	171	557	48,14	Đạt	325,7	< 15	Đạt	Đạt	
93	Xã Vĩnh Sơn - Tỉnh Gia Lai		1.683	6.100	1.490	5.537							
1		Thôn K2	392	1432	324	1289	90,01	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
2		Thôn K4	415	1453	356	1220	83,96	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
3		Thôn K8	269	998	254	950	95,19	Đạt	700	15	Đạt	Đạt	
4		Thôn O5	356	1299	311	1179	90,76	Đạt	600	15	Đạt	Đạt	
5		Thôn O2	56	202	56	201	99,50	Đạt	800	15	Đạt	Đạt	
6		Thôn K6	195	716	189	698	97,49	Đạt	600	3	Đạt	Đạt	
94	Xã Vĩnh Thạnh - Tỉnh Gia Lai												
1		Thôn Định Thành	598	2.037	7	11	0,54	Không đạt	408,2	46,12	Đạt	Đạt	
2		Thôn Định Trị	459	1.466	15	21	1,43	Không đạt	345,9	24,3	Đạt	Đạt	

